MÔN HỌC

KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP HỌC PHẦN 2

Giảng viên: ***Th.S Cồ Thị Thanh Hương***
Email: ***huongct78@gmail.com***

MÔN HỌC
KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP HỌC PHẦN 2

- Số tín chỉ: 3

- Thời lượng:

+ Trên lớp: **45 tiết** (SV phải tham dự tối thiểu 80% thời lượng trên lớp)
+ Tự học: **90 tiết**

- Đánh giá:

+ Thi giữa kỳ: **20%** (Tự luận)
+ Tiểu luận, thảo luận, bài tập lớn, điểm thưởng cho SV tích cực học tập: **30%**
+ Thi cuối kỳ: **50%** (Trắc nghiệm)

MÔN HỌC
KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP HỌC PHẦN 2

Chương 10: Kế toán các khoản nợ phải trả

Chương 11: Kế toán vốn chủ sở hữu

Chương 12: Kế toán doanh thu và chi phí kinh doanh

Chương 13: Kế toán thu nhập và chi phí khác

Chương 14: Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Chương 15: Báo cáo tài chính

MÔN HỌC
KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP HỌC PHẦN 2

Tài liệu học tập:

1. Giáo trình "Kế toán tài chính DN tập 2" do tập thể giảng viên Khoa KT-KT trường ĐH Công nghiệp TP HCM biên soạn.

2. Slide bài giảng: Download trên website: www.faa.edu.vn => Blog giảng viên => Bộ môn Kế toán => Cồ Thị Thanh Hương

3. Tài liệu tham khảo:

+ Hệ thống chuẩn mực kế toán VN, Luật kế toán
+ Chế độ kế toán DN (QĐ 15, QĐ 48)
+ Giáo trình kế toán tài chính - ĐH Kinh tế TP HCM
+ Các tài liệu trên website: www.mof.gov.vn, www.tapchiketoan.com, www.webketoan.vn, www.vaa.vn, ketoantruong.com.vn, …

CHƯƠNG 10

KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

Mục tiêu:

- Sinh viên biết phân biệt các khoản nợ phải trả trong doanh nghiệp.
- Sinh viên biết vận dụng các nguyên tắc và phương pháp kế toán để hạch toán các khoản nợ phải trả và lập dự phòng nợ phải trả.

Nội dung:

- Tổng quan về nợ phải trả
- Kế toán các khoản nợ phải trả
- Kế toán phát hành công cụ tài chính
- Kế toán lập dự phòng trợ cấp mất việc làm
- Kế toán dự phòng nợ phải trả

TỔNG QUAN VỀ NỢ PHẢI TRẢ

- Các khái niệm
- Nguyên tắc hạch toán

CÁC KHÁI NIỆM

Nợ phải trả

Là nghĩa vụ hiện tại của DN phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua mà DN phải thanh toán từ các nguồn lực của mình.

Nợ ngắn hạn

Là khoản nợ mà DN có trách nhiệm trả trong vòng 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh.

Nợ dài hạn

Là khoản nợ có thời gian trả nợ trên 1 năm.

NGUYÊN TẮC HẠCH TOÁN

- Theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải trả theo từng chủ nợ và theo thời gian trả nợ.

- Đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ vào cuối năm (VAS 10 và TT 201/2009/TT-BTC)

- Thường xuyên kiểm tra, đối chiếu tình hình công nợ với từng chủ nợ.

KẾ TOÁN CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

- Kế toán vay ngắn hạn, dài hạn
- Kế toán nợ dài hạn đến hạn trả
- Kế toán thuế và các khoản phải nộp nhà nước
- Kế toán phải trả người lao động
- Kế toán chi phí phải trả
- Kế toán phải trả nội bộ
- Kế toán phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD
- Kế toán phải trả, phải nộp khác

KẾ TOÁN VAY NGẮN HẠN, DÀI HẠN

1. Chứng từ kế toán

- Hợp đồng tín dụng
- Giấy báo nợ, giấy báo có, Phiếu thu, Phiếu chi
- Sổ phụ ngân hàng

2. Sổ kế toán (Hình thức Nhật ký chung)

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 311, 341
- Sổ chi tiết TK 311, 341

3. Tài khoản sử dụng

TK 311 - Vay ngắn hạn

Sơ đồ kế toán vay ngắn hạn, dài hạn

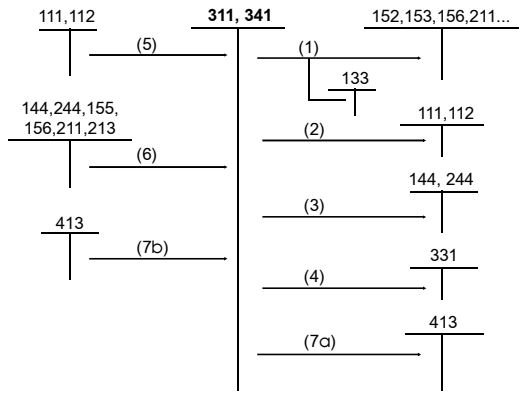

Ví dụ: ***Định khoản các NVKTPS sau tại công ty A:***

1. Vay ngân hàng ACB: 200 trđ bằng TM, lãi suất cố định 12%/năm, trả lãi hàng tháng, nợ gốc đáo hạn 12 tháng.
2. Vay ngân hàng VietinBank 100.000 USD, đã nhận được GBC. Tỷ giá thực tế mua vào và bán ra tại thời điểm vay lần lượt là 20.000 đ/USD và 21.000 đ/USD. Lãi cố định trả sau 1%/tháng, nợ gốc đáo hạn 36 tháng kể từ ngày vay.
3. Do chậm trả lãi vay ngân hàng ACB nên bị phạt 0,5% tổng tiền vay, ngân hàng đã trừ vào tài khoản của cty.
4. Đến hạn thanh toán nợ gốc của khoản vay ngân hàng ACB ở nghiệp vụ 1 nhưng công ty được ngân hàng tiếp tục cho vay với thời gian đáo hạn 24 tháng, các điều kiện khác vẫn giữ nguyên.
5. Đánh giá lại số dư ngoại tệ vay dài hạn cuối năm biết tỷ giá bình quân liên ngân hàng: 21.500 đ/USD (Trong năm chỉ PS khoản vay bằng ngoại tệ ở NV 2).

KẾ TOÁN NỢ DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ

1. Khái niệm

Nợ dài hạn đến hạn trả là các khoản nợ dài hạn đã *đến hạn phải trả* cho chủ nợ *trong niên độ kế toán hiện hành.*

2. Chứng từ kế toán

- Hợp đồng ứng dụng, khế ước vay
- Bảng kê chi tiết thời gian trả nợ vay
- Các chứng từ khác có liên quan

3. Sổ kế toán (Hình thức nhật ký chung)

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 315
- Sổ chi tiết TK 315

4. Tài khoản sử dụng

TK 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả"

Sơ đồ kế toán nợ dài hạn đến hạn trả

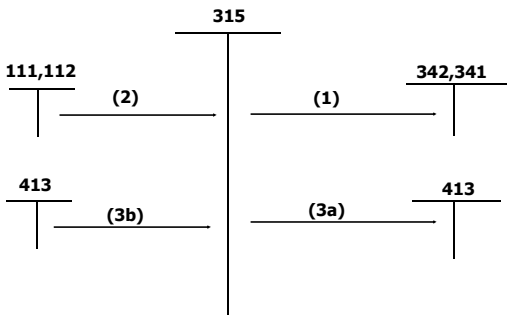

Ví dụ:

Định khoản các NVKTPS sau tại công ty A tại ngày 31/12/N và tháng 1/N+1 biết tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31/12/N là 20.600 đ/USD và công ty chỉ phát sinh 2 khoản vay sau:

1. 1/1/N vay ngân hàng ACB: 240 trđ trong 2 năm, lãi tính trên số dư nợ gốc 12%/năm, trả gốc và lãi hàng tháng.

2. 1/3/N vay ngân hàng VietinBank 72.000 USD trong 3 năm, tỷ giá thực tế mua vào và bán ra tại thời điểm vay lần lượt là 20.000 đ/USD và 21.000 đ/USD. Lãi tính trên số dư nợ gốc 1%/tháng, trả lãi và gốc hàng tháng. Tỷ giá xuất ngoại tệ ngày 31/12/N: 20.500đ/USD, tháng 1/N+1: 21.200 đ/USD, tỷ giá bình quân liên ngân hàng tháng 1/N+1: 21.100 đ/USD.

KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

1. Chứng từ kế toán

- Các tờ khai thuế (GTGT, TNDN, XNK,…)
- Biên lai nộp thuế
- Giấy nộp tiền vào ngân sách,...

2. Sổ kế toán

(Tùy vào hình thức kế toán mà DN áp dụng)

3. Tài khoản sử dụng

TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước"

Tài khoản 333 có 9 TK cấp 2:

- TK 3331: Thuế GTGT phải nộp gồm 2 TK cấp 3:
  - + TK 33311: Thuế GTGT đầu ra
  - + TK 33312: Thuế GTGT của hàng nhập khẩu
- TK 3332: Thuế tiêu thụ đặc biệt
- TK 3333: Thuế xuất nhập khẩu
- TK 3334: Thuế thu nhập doanh nghiệp
- TK 3335: Thuế thu nhập cá nhân
- TK 3336: Thuế tài nguyên
- TK 3337: Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- TK 3338: Các loại thuế khác
- TK 3339: Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

KẾ TOÁN THUẾ GTGT THEO PP KHẤU TRỪ

- Nếu thuế GTGT đầu ra > Thuế GTGT đầu vào được KT:
Chênh lệch là thuế GTGT phải nộp (Dư Có trên TK 3331).

- Nếu thuế GTGT đầu ra < Thuế GTGT đầu vào được KT:
Chênh lệch là thuế GTGT được khấu trừ (Dư Nợ trên TK 133).

Số thuế GTGT phải nộp = **Thuế GTGT đầu ra** - **Thuế GTGT đầu vào được KT**

Sơ đồ kế toán thuế GTGT theo PP khấu trừ

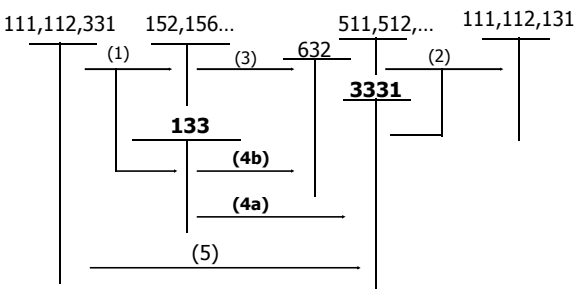

Ví dụ:

Tại công ty XNK Y có số liệu kế toán sau: (ĐVT: 1000 đ)

1. Tổng số thuế đầu vào phát sinh trong tháng: 50.000, trong đó số được khấu trừ: 45.000, số không được khấu trừ: 5.000, Số dư đầu kỳ TK 133: 20.000.

2. Tổng số thuế GTGT đầu ra phải nộp trong tháng là 40.000, Số dư đầu kỳ TK 3331: 10.000.

Định khoản các bút toán liên quan đến thuế GTGT vào cuối tháng?

KẾ TOÁN THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Thuế TTĐB phải nộp = **Giá tính thuế TTĐB** x **Thuế suất thuế TTĐB**

- Đối với hàng sản xuất trong nước

Giá tính thuế TTĐB = **Giá bán chưa có thuế GTGT** / **1 + Thuế suất thuế TTĐB**

- Đối với hàng nhập khẩu

Giá tính thuế TTĐB = **Giá tính thuế nhập khẩu** + **Thuế nhập khẩu**

Sơ đồ kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt

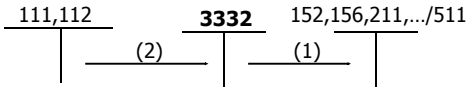

KẾ TOÁN THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU

Số thuế XNK phải nộp = **Số lượng từng mặt hàng XNK ghi trong tờ khai hải quan** x **Trị giá tính thuế từng mặt hàng** x **Thuế suất từng mặt hàng**

Sơ đồ kế toán thuế xuất khẩu

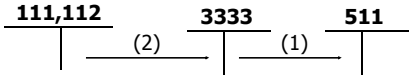

Ví dụ:

Tại công ty Y có số liệu kế toán sau: (ĐVT: 1000 đ)

1. Ngày 5: Xuất kho 1 lô hàng hóa trị giá 70.000 chuyển ra bến cảng để chuẩn bị làm thủ tục xuất khẩu với giá bán 5.000 USD, thuế xuất khẩu 5%, tỷ giá thực tế: 20/USD. Chi phí chuyển hàng ra cảng 1.100 (trong đó thuế GTGT 10%) đã thanh toán bằng tiền tạm ứng.
2. Ngày 8: Thủ tục xuất khẩu lô hàng trên đã hoàn thành. Người mua chưa thanh toán. DN đã nộp thuế xuất khẩu bằng TGNH. Tỷ giá thực tế 20,5/USD
3. Ngày 20: Nhận được giấy báo có của ngân hàng về việc khách hàng thanh toán tiền hàng xuất khẩu ngày 8. Tỷ giá thực tế: 20,8/USD

KẾ TOÁN THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU

Sơ đồ hạch toán kế toán thuế nhập khẩu

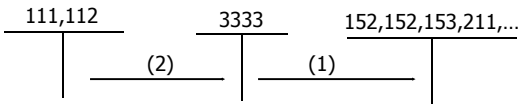

Trường hợp được hoàn hay cấn trừ vào những lô hàng kế tiếp về thuế xuất nhập khẩu:

Nợ TK 111,112 (Nếu đã nộp thuế)
Nợ TK 3333 (Nếu chưa nộp)
Có TK 152,153,156,211… (Giảm giá trị hàng nhập)
Có TK 711 (Nếu hàng đã bán hoặc đưa vào SX)

Ví dụ:

1. Ngày 01/03/N, DN XNK A ký hợp đồng với công ty Nhật Bản Nakamura để nhập khẩu một số hàng hóa, trị giá hợp đồng (CIF/Saigon) 50.000 USD. Ngày 10/03/N doanh nghiệp làm thủ tục ký quỹ mở L/C tại ngân hàng ngoại thương 15.000 USD, tỷ giá thực tế 20.000 đ/USD, tỷ giá xuất ngoại tệ là 19.900 đ/USD.
2. Ngày 20/3/N, số hàng nhập khẩu trên đã về đến Cảng Sài Gòn, đã hoàn tất thủ tục nhập khẩu, thuế nhập khẩu 20%, thuế TTĐB 30%, thuế GTGT 10%. DN chuyển TGNH nộp đủ thuế, tiến hành giám định số hàng trên chuyển về nhập kho đầy đủ. TGGD: 20.010 đ/USD.
3. Ngày 23/3/N, chuyển TGNH ngoại tệ thanh toán phần tiền hàng còn lại. Chi tiền mặt 10.500.000đ để thanh toán các khoản chi phí mua hàng, trong đó thuế GTGT 5%. Tỷ giá xuất ngoại tệ là 19.900 đ/USD.

KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Thuế TNCN là thuế trực thu đánh trực tiếp trên thu nhập nhận được của những cá nhân có thu nhập cao trong khoản thời gian nhất định (thường là 1 năm hoặc từng lần phát sinh).

Thuế TNCN phải nộp = **Thu nhập chịu thuế** x **Thuế suất thuế TNCN**

KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Biểu thuế TNCN lũy tiến từng phần

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (Triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (Triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

Sơ đồ kế toán thuế TNCN

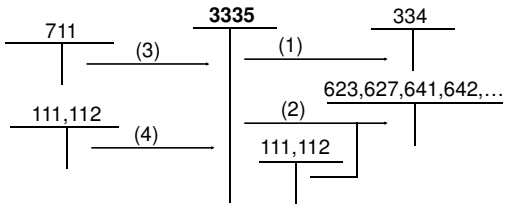

Tiền thù lao (3) được hưởng theo tỷ lệ % trên số tiền thuế của cơ quan chi trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế TNCN (2).

KẾ TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN

Thuế tài nguyên là khoản thu về chuyển nhượng tài nguyên thiên nhiên quốc gia mà các tổ chức cá nhân phải nộp cho nhà nước khi khai thác tài nguyên thiên nhiên.

Thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ = **Sản lượng tài nguyên thực tế khai thác** x **Giá tính thuế đơn vị tài nguyên** x **Thuế xuất** x **Số thuế tài nguyên được miễn, giảm (nếu có)**

Sơ đồ kế toán thuế tài nguyên

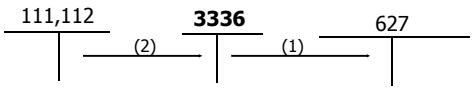

KẾ TOÁN THUẾ NHÀ ĐẤT

Thuế nhà đất là khoản thu hàng năm đối với các đối tượng có quyền sử dụng đất để ở hoặc để xây dựng công trình mang ý nghĩa là thuế đánh vào việc sử dụng đất cho mục đích phi sản xuất nông nghiệp.

Thuế nhà đất = **Diện tích đất** x **Bậc thuế theo vị trí đất** x **Mức thuế sử dụng đất nông nghiệp**

Sơ đồ kế toán thuế nhà đất

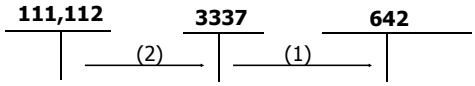

KẾ TOÁN THUẾ KHÁC, PHÍ, LỆ PHÍ

- Thuế môn bài phải nộp:
  Nợ TK 642/ Có TK 3338
- Lệ phí trước bạ tính trên giá trị tài sản mua về phải nộp:
  Nợ TK 211, 212, 213,…/ Có TK 3339
- Khi nhận được khoản trợ cấp, trợ giá của nhà nước trong trường hợp cung cấp hàng hóa theo yêu cầu của nhà nước:
  + Phản ánh doanh thu trợ cấp, trợ giá:
  Nợ TK 3339/ Có TK 5114
  + Khi nhận được tiền:
  Nợ TK 111, 112 / Có TK 3339

KẾ TOÁN PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

1. Chứng từ kế toán:

Bảng chấm công, Bảng lương, Phiếu giao nhận sản phẩm, phiếu khoán, hợp đồng giao khoán, phiếu báo làm thêm giờ,…

2. Sổ kế toán

(Tùy vào hình thức kế toán mà doanh nghiệp áp dụng)

3. Tài khoản sử dụng:

TK 334 "Phải trả cho người lao động"

Sơ đồ kế toán phải trả người lao động

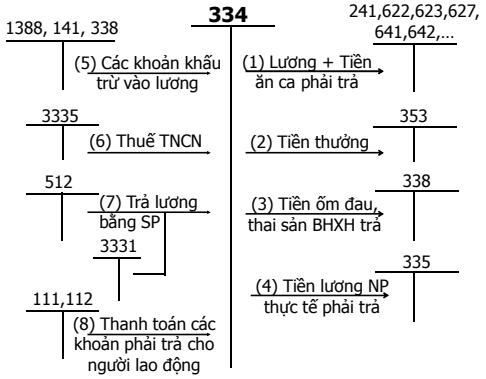

KẾ TOÁN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

1. Khái niệm:

Chi phí phải trả (Chi phí trích trước): Là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí, nhằm đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí SXKD trong kỳ.

2. Nội dung:

+ Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép của công nhân SX.
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.
+ Trích trước chi phí trong thời gian DN ngừng sản xuất theo mùa vụ.
+ Trích trước lãi trái phiếu trả sau, trích trước chi phí lãi vay, …

KẾ TOÁN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

3. Chứng từ kết toán

- Bảng chi phí trích trước.
- Các chứng từ kế toán liên quan khác.

4. Sổ kế toán

(Tùy vào hình thức sổ kế toán mà DN áp dụng)

5. Tài khoản kế toán

TK 335 "Chi phí phải trả"

Sơ đồ kế toán chi phí phải trả

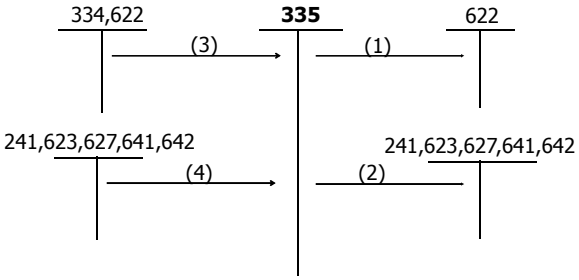

Ví dụ:

Định khoản NVPS tại công ty Y như sau:

1. Trích trước chi phí sửa chữa lớn máy móc thiết bị sản xuất: 50 trđ.
2. Công việc sửa chữa lớn MMTB được tiến hành theo đúng kế hoạch, các chi phí tập hợp được gồm:
   - Vật liệu xuất kho: 10 trđ
   - Tiền công sửa chữa thuê ngoài phải trả: 15 trđ
   - KHTSCĐ: 5 trđ
   - Các chi phí khác bằng TM: 11 trđ (tr. đó thuế GTGT 10%).
3. Công việc SCL MMTB đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.
4. Nếu chi phí SCL thực tế PS là 60 trđ thì kế toán định khoản như thế nào?

KẾ TOÁN PHẢI TRẢ NỘI BỘ

Tình huống:

Xác định nghĩa vụ của các DN phát sinh từ các nghiệp vụ sau đây:

1. Công ty A (mẹ) bán hàng cho công ty B (con) chưa thu tiền => Nghĩa vụ PS tại công ty B?
2. Công ty M bán hàng cho công ty N chưa thu tiền (cty M và N không có mối quan hệ gì với nhau) => Nghĩa vụ PS tại công ty N?
3. Công ty X (DN độc lập - cấp trên) bán hàng cho xí nghiệp Y (đơn vị phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng - cấp dưới) chưa thu tiền => Nghĩa vụ PS tại xí nghiệp Y?

KẾ TOÁN PHẢI TRẢ NỘI BỘ

1. Khái niệm

Phải trả nội bộ là các khoản thanh toán lẫn nhau giữa các đơn vị trực thuộc có tổ chức bộ máy kế toán riêng.

2. Chứng từ kế kế toán

Bảng thanh toán công nợ nội bộ, Hóa đơn GTGT, Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ,…

3. Sổ kế toán

(Tùy vào hình thức sổ kế toán mà DN áp dụng)

4. Tài khoản kế toán

TK 336 "Phải trả nội bộ"

Sơ đồ kế toán phải trả nội bộ

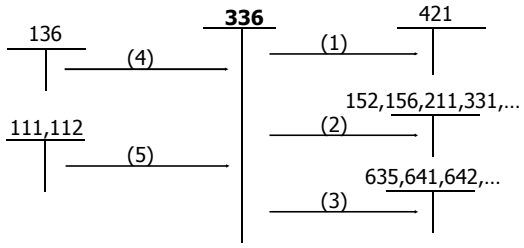

Ví dụ:

Công ty dệt may X có 1 xí nghiệp A trực thuộc có số liệu kế toán trong tháng 5/N như sau:

1. Xí nghiệp A thu hộ khoản phải thu khách hàng cho công ty X bằng tiền mặt 30 trđ.
2. Xí nghiệp A mua hàng hóa của công ty X nhập kho theo giá chưa có thuế GTGT 10% ghi trên hóa đơn GTGT là 50 trđ chưa trả tiền công ty X.
3. Cty X trả nợ người bán hộ xí nghiệp A bằng TGNH 20 trđ.
4. Xí nghiệp A vay 100 trđ của công ty X bằng tiền mặt nhập quỹ.
5. Xí nghiệp A thanh toán cho công ty X toàn bộ các khoản mà công ty X đã chi hộ cho xí nghiệp A trong tháng.

Yêu cầu: Định khoản các NVPS tại XN A và cty X.

KẾ TOÁN PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Tình huống:

Công ty xây lắp X nhận thầu công trình nhà văn phòng của công ty Y với giá trị dự toán chưa thuế GTGT 10% là 1 tỷ đồng, khởi công 1/1/N, bàn giao 31/12/N. Công ty Y thanh toán cho công ty X theo **tiến độ kế hoạch** trong hợp đồng như sau: **30/6/N: 60% x 1 tỷ + thuế GTGT**, phần còn lại thanh toán vào 31/12/N. Khối lượng công việc xây lắp hoàn thành **thực tế** do công ty X xác định vào ngày 30/6/N là **50%.**

=> Hỏi: *Vào ngày 30/6/N công ty Y muốn thanh toán theo khối lượng công việc xây lắp thực tế là 50% giá trị hợp đồng có được không?*

KẾ TOÁN PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

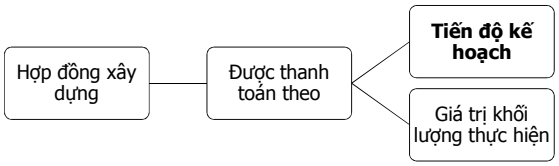

KẾ TOÁN PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

1. Khái niệm

Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Là khoản phải trả có đặc thù của ngành xây dựng phát sinh trong trường hợp các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

KẾ TOÁN PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

2. Chứng từ kế toán

- Hợp đồng kinh tế, Bảng thanh toán tiến độ hợp đồng xây dựng, Bảng xác định KL công việc xây lắp hoàn thành.
- Hóa đơn GTGT.
- Các chứng từ thu, chi liên quan.

3. Sổ kế toán

(Tùy vào hình thức sổ kế toán mà DN áp dụng)

4. Tài khoản kế toán

TK 337 "Thanh toán theo tiến độ KH hợp đồng XD"

TK 337 - Thanh toán theo tiến độ kế hoạch HĐXD

TK 337

Số tiền phải thu KH theo DT đã ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành của HĐXD (**Chứng từ** do nhà thầu tự xác định).	Số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD (**Hóa đơn** do nhà thầu lập theo tiến độ thanh toán trong HĐXD).
SDCK: Chênh lệch giữa doanh thu đã ghi nhận > Số tiền KH phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD.	**SDCK:** Chênh lệch giữa doanh thu đã ghi nhận < Số tiền KH phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD.

Sơ đồ kế toán phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD

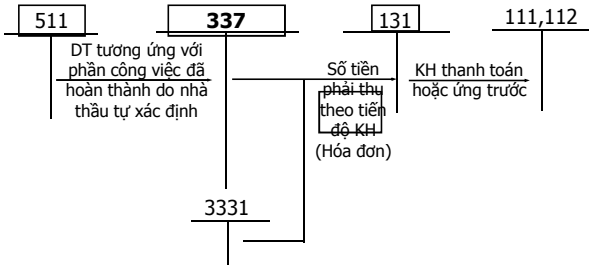

Ví dụ: Hãy định khoản các bút toán liên quan đến tình huống vừa thảo luận vào ngày 30/6/N biết công ty X đã xuất Hóa đơn GTGT cho công ty Y theo đúng thỏa thuận trong HĐXD?

KẾ TOÁN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

1. Chứng từ kế toán

- Bảng kê các khoản trích nộp theo lương, Bảng phân bổ tiền lương và BHXH, Các chứng từ liên quan khác

2. Tài khoản kế toán

TK 338 "Phải trả, phải nộp khác" gồm 9 TK cấp 2:

- TK 3381 - Tài sản thừa chờ xử lý
- TK 3382 - Kinh phí công đoàn
- TK 3383 - BHXH
- TK 3384 - BHYT
- TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa
- TK 3386 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện
- TK 3388 - Phải trả, phải nộp khác
- TK 3389 - BHTN

Sơ đồ kế toán phải trả, phải nộp khác

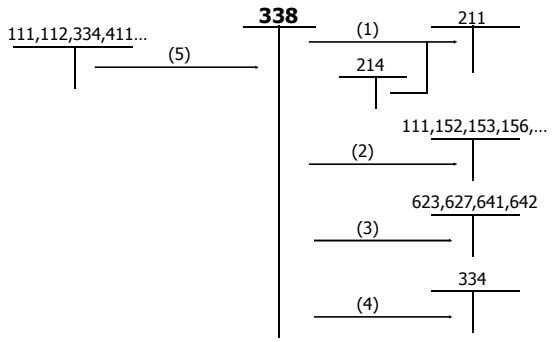

KẾ TOÁN TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

1. Khái niệm

Trái phiếu là một trong những công cụ tài chính, được thể hiện dưới dạng các chứng chỉ nhận nợ do các công ty cổ phần phát hành để vay nợ công chúng.

2. Hình thức phát hành trái phiếu

- Phát hành trái phiếu ngang giá: Giá PH = Mệnh giá TP
- Phát hành trái phiếu có chiết khấu: Giá PH < Mệnh giá TP
- Phát hành trái phiếu có phụ trội: Giá PH > Mệnh giá TP

KẾ TOÁN TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

3. Chứng từ kế toán

- QĐ của Đại hội đồng cổ đông về việc phát hành trái phiếu, Giấy chứng nhận trái phiếu, Bảng kê trái phiếu đã phát hành.
- Phiếu thu, chi, giấy báo nợ, giấy báo có, …

4. Sổ kế toán

(Tùy vào hình thức kế toán mà DN áp dụng)

5. Tài khoản sử dụng

TK 343: Trái phiếu phát hành có 3 TK cấp 2:

TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu

TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu

TK 3433 - Phụ trội trái phiếu

Kế toán phát hành TP ngang giá

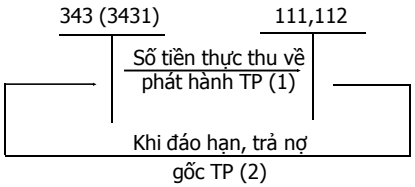

Kế toán phát hành TP có chiết khấu

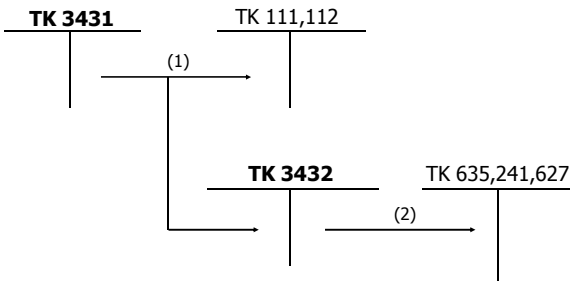

Kế toán phát hành TP có phụ trội

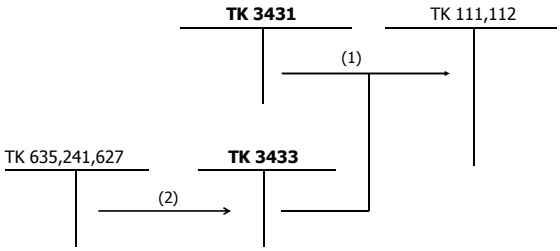

Kế toán trả lãi trái phiếu

1. Trả lãi trước:

- Khi trả trước lãi TP:

Nợ TK 142,242/Có TK 111,112

- Định kỳ phân bổ:

Nợ TK 627,635,241/Có TK 142,242

2. Trả lãi định kỳ:

Nợ TK 627,635,241/Có TK 111,112

3. Trả lãi sau:

- Trích trước chi phí lãi vay hàng kỳ:

Nợ TK 241,627,635/Có TK 335

- Khi thực trả tiền lãi TP:

Nợ TK 335 /Có TK 111, 112

Kế toán chi phí phát hành TP và thanh toán TP khi đáo hạn

1. Chi phí phát hành trái phiếu:

Nợ TK 635: Nếu chi phí nhỏ

Nợ TK 142, 242: Nếu CP lớn

Có TK 111, 112

Định kỳ phân bổ:

Nợ TK 627, 635, 241

Có TK 142, 242

2. Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn:

Nợ TK 3431

Có TK 111,112

Ví dụ:

Định khoản các NVKT sau tại cty Y trong tháng 2/N: (ĐVT: 1.000 đ)

1. Phát hành 2.000 trái phiếu mệnh giá 1 trđ/TP thu bằng TGNH, lãi trả trước 10%/năm. Thời gian đáo hạn 2 năm, lãi tính vào chi phí SXKD.
2. Phát hành 3.000 trái phiếu mệnh giá 1 trđ/TP để xây dựng nhà xưởng, lãi vay được vốn hóa vào giá trị TSDD, lãi trái phiếu trả trước 10%/năm, thời gian đáo hạn 3 năm. Giá bán 1 TP là 0,95 trđ thu bằng chuyển khoản.
3. Phát hành 1.000 trái phiếu để mua máy móc thiết bị, lãi vay được vốn hóa vào giá trị TSDD, lãi trái phiếu trả sau 10%/năm. Thời gian đáo hạn 2 năm. Giá bán 1,1 trđ/TP thu bằng TGNH.

KẾ TOÁN DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM

1. Nội dung:

- Quỹ này được sử dụng cho việc: trợ cấp thôi việc, mất việc làm, đào tạo nghề cho người lao động.
- Cuối năm nếu quỹ DPTCMVL chi không hết được chuyển số dư sang năm sau. Nếu không đủ để chi thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí QLDN.
- Mức trích lập: từ 1% đến 3% trên tổng quỹ tiền lương làm cơ sở để đóng BHXH.

2. TK sử dụng

TK 351 "Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm"

Sơ đồ kế toán dự phòng trợ cấp mất việc làm

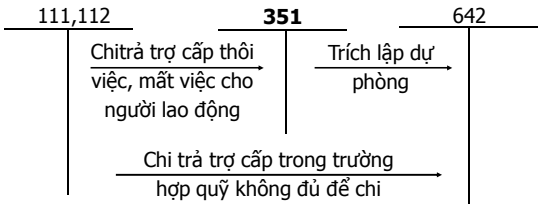

KẾ TOÁN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

1. Các trường hợp phải lập dự phòng

- Chi phí tái cấu doanh nghiệp
- Cho một hợp đồng có rủi ro lớn
- Chi phí sửa chữa bảo hành sản phẩm đã bán
- Chi phí bảo hành công trình xây dựng

(Trường hợp DN có mua bảo hiểm cho tài sản thì không cần phải lập dự phòng).

2. Tài khoản sử dụng

TK 352 "Dự phòng phải trả"

Sơ đồ kế toán dự phòng phải trả

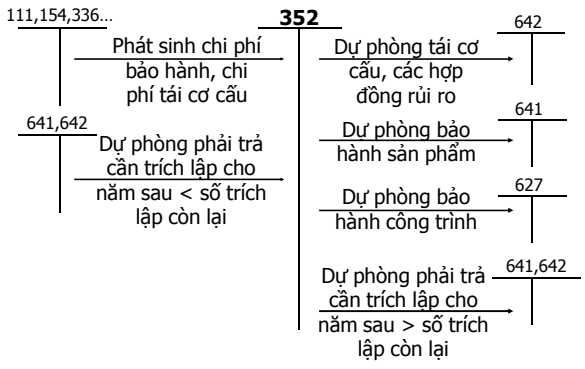

CHƯƠNG 11
KẾ TOÁN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Mục tiêu:

- Sinh viên biết phân biệt các nguồn tài trợ vốn chủ sở hữu, nguyên nhân tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu.
- Sinh viên biết vận dụng các nguyên tắc và phương pháp kế toán để hạch toán vốn đầu tư chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, chênh lệch tỷ giá hối đoái, phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ trong doanh nghiệp.

Nội dung:

- Tổng quan về vốn chủ sở hữu
- Kế toán nguồn vốn kinh doanh
- Kế toán đánh giá lại tài sản
- Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái
- Kế toán phân phối lợi nhuận

TỔNG QUAN VỀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Khái niệm

Vốn CSH là giá trị vốn của DN, được tính bằng số chênh lệch giữa giá trị tài sản của DN trừ đi nợ phải trả.

2. Các hình thức vốn CSH

- Vốn của nhà đầu tư.
- Thặng dư vốn cổ phần.
- Cổ phiếu ngân quỹ.
- Lợi nhuận giữ lại.
- Các quỹ như quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính.
- Lợi nhuận chưa phân phối.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái.
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

TỔNG QUAN VỀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

3. Nguyên tắc kế toán

- DN có quyền chủ động sử dụng các loại nguồn vốn và các quỹ hiện có theo chế độ hiện hành.
- Việc chuyển dịch từ nguồn vốn này sang nguồn vốn khác phải theo đúng chế độ tài chính hiện hành và đầy đủ thủ tục cần thiết.
- Nếu DN bị giải thể hoặc phá sản, các chủ sở hữu chỉ được nhận giá trị còn lại sau khi đã thanh toán các khoản nợ phải trả.

KẾ TOÁN NGUỒN VỐN KINH DOANH

1. Chứng từ kế toán

- Biên bản góp vốn
- Biên bản giao nhận tài sản
- Các chứng từ khác liên quan

2. Tài khoản sử dụng

TK 411 "Nguồn vốn kinh doanh"

TK 411 có 3 TK cấp 2

- TK 4111: Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- TK 4112: Thặng dư vốn cổ phần
- TK 4118: Vốn khác

Sơ đồ kế toán vốn đầu tư của chủ sở hữu

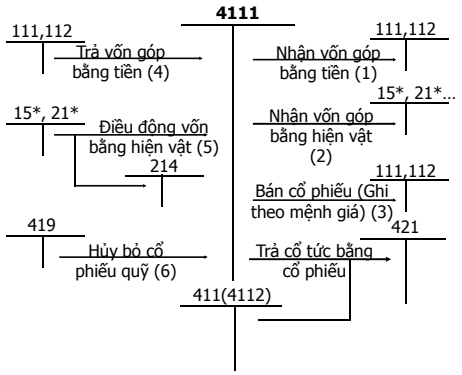

Sơ đồ kế toán thặng dư vốn cổ phần

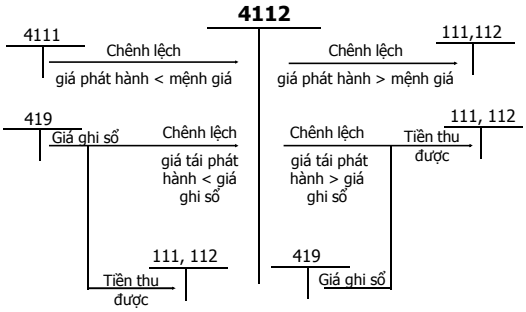

Sơ đồ kế toán vốn khác

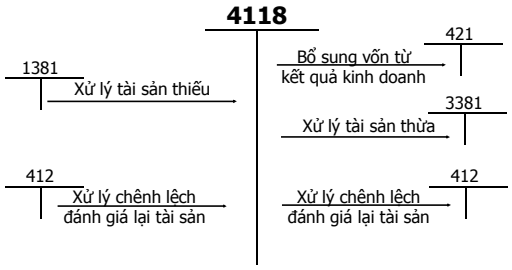

Kế toán chi phí phát hành cổ phiếu

1. Trường hợp cty cổ phần chuyển đổi từ DN 100% vốn Nhà nước, chi phí phát hành cổ phiếu hạch toán theo quy định tại Thông tư số 106/2008/TT-BTC.
2. Trường hợp cty cổ phần phát hành cổ phiếu, các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần
Có TK 111, 112…

Kế toán tăng vốn đầu tư tại công ty cổ phần

1. Trường hợp phát hành thêm cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần

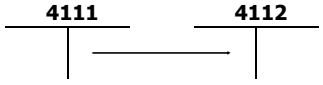

2. Trường hợp phát hành thêm cổ phiếu từ quỹ đầu tư phát triển

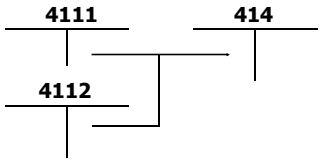

Kế toán tăng vốn đầu tư tại công ty cổ phần

3. Trường hợp phát hành thêm cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế

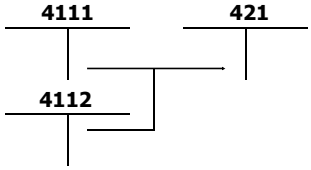

Kế toán tăng vốn đầu tư tại công ty cổ phần

4. Trường hợp phát hành thêm cổ phiếu từ quỹ khen thưởng

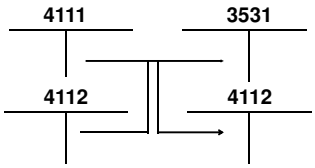

Kế toán tăng vốn đầu tư tại công ty cổ phần

Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu do chia cổ tức: Chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

- Ví dụ: Trích một số nghiệp vụ liên quan đến Công ty ABC như sau:
- 1. Phát hành 5 triệu cổ phiếu phổ thông, mệnh giá 10.000đ/cp. Giá phát hành 15.000đ/cp, đã thu đủ bằng TGNH.
- 2. Công ty đã mua lại 100.000 cổ phiếu do chính Công ty phát hành, giá thực tế mua 15.000đ/cp. Đã thanh toán bằng TGNH.
- 3. Tái phát hành 10.000 cổ phiếu quỹ với giá 18.000đ/cp, đã thu bằng TGNH.
- Yêu cầu: Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

KẾ TOÁN CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

1. Các trường hợp đánh giá lại tài sản

- Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản.
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

2. Chứng từ kế toán

- QĐ đánh giá lại TS của các cấp có thẩm quyền
- Biên bản đánh giá lại TSCĐ

3. TK sử dụng

TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Sơ đồ kế toán đánh giá lại tài sản

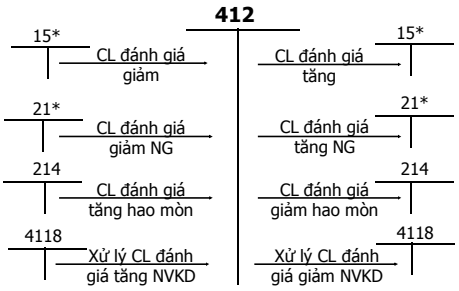

KẾ TOÁN CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI (VAS 10 & TT 201/2009/TT-BTC)

1. Các trường hợp phát sinh và xử lý CLTG:

- DN đang hoạt động SXKD:

✓ Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện (PS trong kỳ): TK 635, TK 515

✓ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (Đánh giá lại cuối năm): Sử dụng TK 4131, bù trừ bên nợ và bên có TK 4131, *sau đó xử lý ngay vào TK 635, TK 515 hoặc ghi đảo lại để xóa số dư trên TK 4131.*

- DN đang đầu tư XDCB giai đoạn trước hoạt động:

✓ Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện (PS trong kỳ): TK 4132

✓ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (Đánh giá lại cuối năm): TK 4132

✓ Theo dõi luỹ kế trên TK 4132, *sau khi đi vào hoạt động, chuyển về TK 242 hoặc TK 3387, phân bổ tối đa 5 năm.*

KẾ TOÁN CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

2. TK sử dụng

TK 413 "Chênh lệch tỷ giá" có 2 TK cấp 2:

- TK 4131 - Chênh lệch TGHĐ đánh giá lại cuối năm tài chính
- TK 4132 - Chênh lệch TGHĐ trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Sơ đồ kế toán chênh lệch TGHĐ đánh giá lại cuối năm

(DN đang hoạt động SXKD, kể cả có hoạt động XDCB)

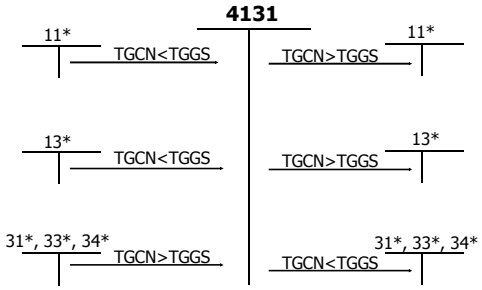

Kế toán xử lý CLTGHĐ đánh giá lại cuối năm

(DN đang hoạt động SXKD, kể cả có hoạt động XDCB)

- Đối với vốn bằng tiền và các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn bằng ngoại tệ: *Sang niên độ sau ghi đảo lại để xóa số dư:*

+ Trường hợp chênh lệch tỷ giá hối đoái lãi:

Nợ TK 4131/Có TK 1112, 1122, 13*, 33*…

+ Trường hợp chênh lệch tỷ giá hối đoái lỗ:

Nợ TK 1112, 1122, 13*, 33*…/Có TK 4131

Kế toán xử lý CLTGHĐ đánh giá lại cuối năm

(DN đang hoạt động SXKD, kể cả có hoạt động XDCB)

- Đối với phải thu dài hạn bằng ngoại tệ: *Ghi nhận chênh lệch TGHĐ từ TK 4131 sang TK 635 hoặc TK 515.*

+ Trường hợp chênh lệch tỷ giá hối đoái lãi:

Nợ TK 4131/Có TK 515

+ Trường hợp chênh lệch tỷ giá hối đoái lỗ:

Nợ TK 635/Có TK 4131

Kế toán xử lý CLTGHĐ đánh giá lại cuối năm

(DN đang hoạt động SXKD, kể cả có hoạt động XDCB)

- Đối với khoản phải trả dài hạn bằng ngoại tệ: *Lãi tỷ giá ghi nhận vào TK 515, lỗ tỷ giá được phân bổ dần vào TK 635 tối đa 5 năm thông qua TK 242.*

+ Trường hợp chênh lệch tỷ giá hối đoái lãi:

Nợ TK 4131/Có TK 515

+ Trường hợp chênh lệch tỷ giá hối đoái lỗ:

Nợ TK 242 /Có TK 4131

Định kỳ phân bổ: *Số phân bổ tối thiểu phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm.*

Nợ TK 635/Có TK 242

Sơ đồ kế toán CLTGHĐ đã thực hiện

(DN đang XDCB trước hoạt động)

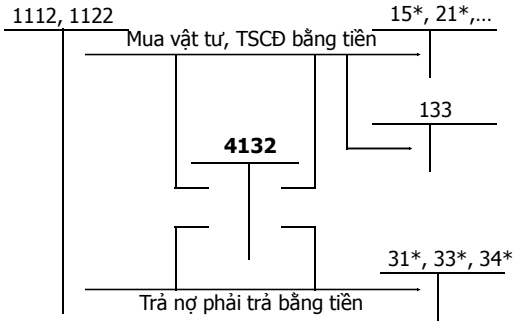

Sơ đồ kế toán CLTGHĐ đánh giá lại cuối năm

(DN đang XDCB trước hoạt động)

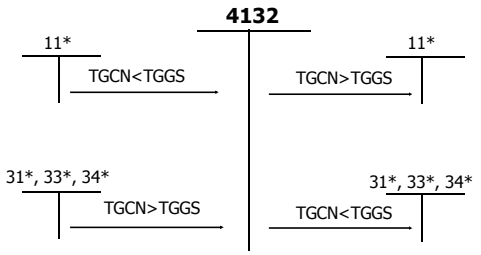

Sơ đồ kế toán CLTGHĐ khi chuyển giai đoạn

(DN đã XDCB xong bắt đầu đi vào hoạt động)

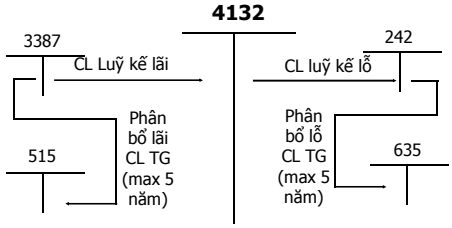

Ví dụ: Công ty TNHH XV

- Số dư đầu tháng 12 của một số tài khoản:

+ TK 1112: 20.500.000đ (1.000 USD)

+ TK 1122: 45.000.000đ (2.500 USD)

+ TK 131: 42.000.000đ (2.000 USD) (Dư nợ, của Cty A)

+ TK 331: 63.000.000đ (3.000 USD) (Dư Có, của Cty B)

- Số phát sinh trong tháng 12:

1. Ngày 2/12 thu tiền của Cty A 1.000USD, TGTT 20.300, nhập quỹ ngoại tệ mặt.

2. Ngày 3/12 nhập khẩu của Cty B NVL chính, chưa thanh toán giá CIF 5.000 USD. Thuế nhập khẩu phải nộp10%, Thuế GTGT nhập khẩu phải nộp: 10%. TGTT 20.800.

Ví du (tt): Công ty TNHH XV

3. Ngày 4/12, bán 1.200USD ngoại tệ mặt thu tiền VNĐ về nhập quỹ, TGTT: 20.400.

4. Ngày 10/12 dùng tiền mặt VNĐ tại quỹ mua 2.000 USD và gửi vào tài khoản tiền gửi ngân hàng, TGTT 20.700

5. Ngày 18/12 trả nợ cũ và một phần nợ mới cho Cty B bằng tiền gửi ngân hàng ngoại tệ 4.000 USD, TGTT 20.900.

6. Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá cuối năm tài chính. Biết TGTT ngày 31/12: 21.200.

Yêu cầu: Định khoản các NVKTPS.

Cho biết: TGTT xuất ngoại tệ tính theo phương pháp FIFO, hạch toán hàng tồn kho theo PP KKTX, nộp thuế GTGT theo PP khấu trừ.

KẾ TOÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

1. Khái niệm

Lợi nhuận là kết quả kinh doanh của doanh nghiệp thực hiện trong một kỳ kinh doanh nhất định.

LN sau thuế = LN trước thuế - Chi phí thuế TNDN

2. Nội dung

Lợi nhuận sau thuế sẽ được phân phối cho các đối tượng liên quan tuỳ thuộc vào loại hình doanh nghiệp:

- Doanh nghiệp nhà nước: Phân phối theo cơ chế phân phối do Nhà nước qui định.
- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh: Phân phối theo điều lệ của doanh nghiệp.

KẾ TOÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

2. Chứng từ kế toán:

- Điều lệ của DN
- Nghị quyết của ĐH cổ đông
- Bảng phân phối lợi nhuận
- Báo cáo kết quả HĐKD…

3. Tài khoản sử dụng:

TK 421: "Lợi nhuận chưa PP" có 2 TK cấp 2:

- TK 4211 " LNCPP năm trước "
- TK 4212 " LNCPP năm nay "

Sơ đồ kế toán phân phối lợi nhuận (Tạm phân phối)

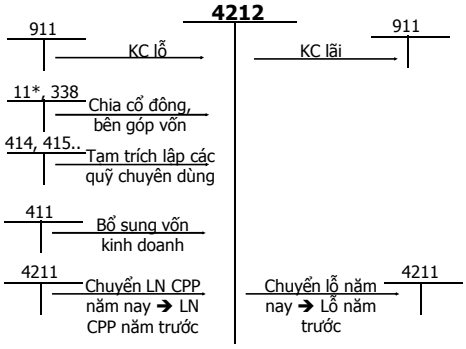

Sơ đồ kế toán PPLN bổ sung hoặc xử lý phần PP thừa

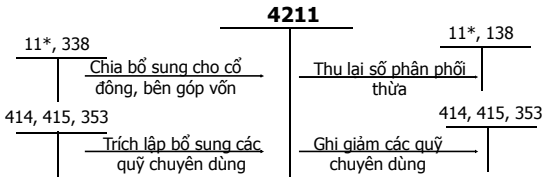

CHƯƠNG 12

KẾ TOÁN DOANH THU VÀ CHI PHÍ KINH DOANH

NỘI DUNG

- Một số vấn đề chung
- Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Kế toán doanh thu hoạt động tài chính
- Kế toán chi phí tài chính
- Kế toán giá vốn hàng bán
- Kế toán chi phí bán hàng
- Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

2

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

- Các khái niệm
- Nguyên tắc hạch toán
- Điều kiện ghi nhận doanh thu

3

CÁC KHÁI NIỆM

Doanh thu

Là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, *phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường* của doanh nghiệp góp phần *làm tăng vốn chủ sở hữu.*

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Là doanh thu *bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ* ra bên ngoài doanh nghiệp.

Doanh thu bán hàng nội bộ

Là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ *trong nội bộ* giữa các đơn vị cùng một công ty, tổng công ty, *doanh thu bán hàng, CCDV cho công nhân viên, tiêu dùng nội bộ.*

4

CÁC KHÁI NIỆM

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ *hoạt động đầu tư vốn* ngoài lĩnh vực hoạt động chính của DN (Hoạt động tài chính được coi là hoạt động thường xuyên của DN), bao gồm:

- Tiền lãi cho vay vốn
- Chiết khấu thanh toán được hưởng
- Cổ tức và lợi nhuận được chia
- Lãi tỷ giá hối đoái
- Lãi do bán chứng khoán

5

CÁC KHÁI NIỆM

Chi phí tài chính

Là các chi phí liên quan đến hoạt động tài chính, bao gồm:

- Tiền lãi đi vay vốn (Chi phí đi vay)
- Chi phí phát sinh khi cho vay vốn
- Chiết khấu thanh toán cho người mua hưởng
- Chi phí đầu tư tài chính (góp vốn liên doanh, liên kết)
- Lỗ tỷ giá hối đoái
- Lỗ, chi phí phát sinh khi bán chứng khoán
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

6

CÁC KHÁI NIỆM

Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã được khách hàng chấp nhận thanh toán hoặc đã thanh toán bằng tiền.

7

CÁC KHÁI NIỆM

Chi phí bán hàng và QLDN

Là các chi phí liên quan đến hoạt động tiêu thụ thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ và chi phí liên quan đến hoạt động quản lý chung toàn doanh nghiệp, bao gồm:

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí về thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện, nước, điện thoại,…
- Chi phí khác bằng tiền phục vụ cho BH và QLDN.

8

NGUYÊN TẮC HẠCH TOÁN

- Doanh thu và chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp và thoả mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu.
- Trao đổi tương tự không tạo ra doanh thu.
- Theo dõi riêng doanh thu hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính.
- Theo dõi riêng chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Cuối kỳ, kết chuyển các khoản giảm doanh thu để xác định doanh thu thuần.

9

5 điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng

1. DN đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc hàng hóa cho người mua.
2. DN không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc kiểm soát hàng hóa.
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
4. DN đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10

Có thể chưa được phép ghi nhận doanh thu

- Siêu thị X bán hàng điện máy cho phép khách hàng trả lại hàng, đổi lại hàng trong vòng một tháng sau khi mua không cần lý do, miễn là hàng còn nguyên vẹn. (điều kiện?)
- Công ty M đã xuất hoá đơn, khách hàng đã trả tiền nhưng chưa giao hàng, lô hàng bán không được tách ra bảo quản riêng. (điều kiện?)
- Công ty K giao hàng cho khách nhưng chưa xác định giá, như vậy số tiền doanh thu chưa được xác định một cách chắc chắn (điều kiện?) và chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng chưa xác định được (điều kiện?)
- Nhà máy R ra hóa đơn xuất hàng cho đơn vị vận tải chở đến kho khách hàng, khách hàng chưa nhận hàng vì cho rằng quy cách không bảo đảm theo thỏa thuận. (điều kiện?)

11

4 điều kiện ghi nhận doanh thu CCDV

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch CCDV.
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.
4. Xác định được các chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch CCDV.

12

Doanh thu và hóa đơn có thể khác nhau

- Công ty Quảng cáo K nhận hợp đồng quảng cáo cho sản phẩm N trong hai năm 2009-2010. Theo thỏa thuận, khách hàng sẽ trả cho K 50% giá trị hợp đồng nếu K hoàn thành từ 40% khối lượng công việc và được nghiệm thu. Đến cuối năm 2009, K đã thực hiện được 60% khối lượng công việc (tính theo giá trị công việc đã triển khai và khách hàng đã nghiệm thu), chi phí thực hiện cho năm 2009 đã xác định được. Đối với chi phí hoàn thành phần công việc còn lại của hợp đồng, chủ yếu là tiền phải trả cho Đài truyền hình và diễn viên, công ty K đã ký hợp đồng. Các chi phí khác có thể ước tính hợp lý.
- Công ty K sẽ lập hóa đơn ghi nhận DT như thế nào?

13

Chứng từ kế toán

- Hoá đơn GTGT
- Hoá đơn bán hàng thông thường
- Hóa đơn bán lẻ
- Bảng kê hàng hóa gửi bán
- Đơn đặt hàng, hợp đồng kinh tế
- ...

14

Tài khoản sử dụng

TK 511- Doanh thu BH và CCDV có 5 TK cấp 2:

- TK 5111: Doanh thu bán hàng hóa
- TK 5112: Doanh thu bán thành phẩm
- TK 5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ
- TK 5114: Doanh thu trợ cấp, trợ giá
- TK 5117: Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

15

Sơ đồ kế toán tổng quát DTBH và CCDV (VAT khấu trừ)

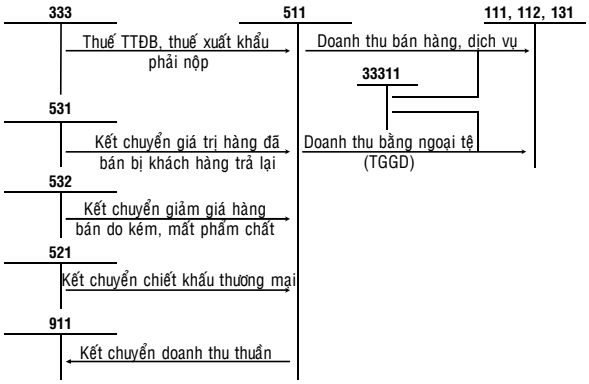

Sơ đồ kế toán tổng quát DTBH và CCDV (VAT trực tiếp)

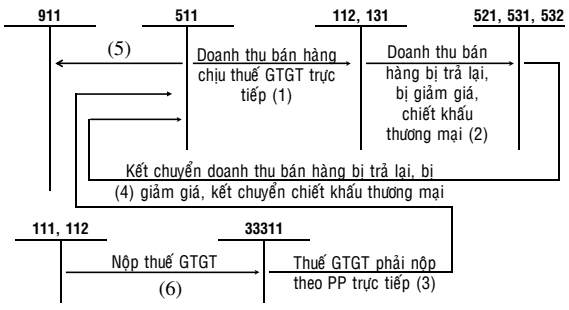

17

Sơ đồ hạch toán cụ thể **Bán hàng qua đại lý**

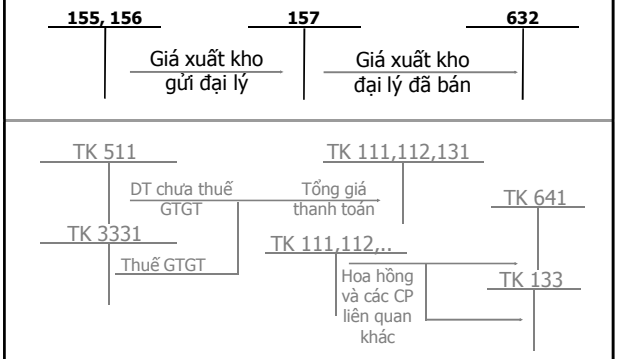

18

Sơ đồ hạch toán cụ thể

Bán hàng trả góp

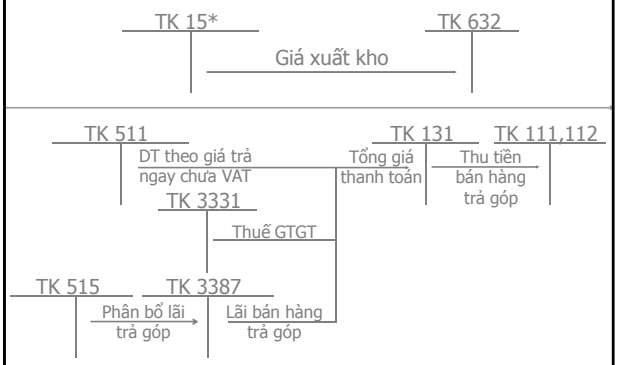

Sơ đồ hạch toán cụ thể

Trao đổi không tương tự

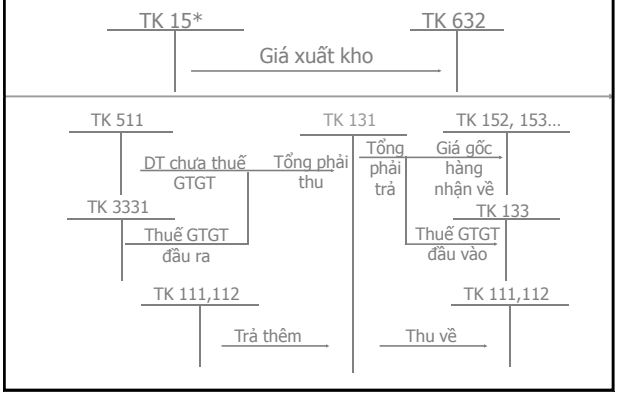

Sơ đồ hạch toán cụ thể

Cho thuê TS thu tiền trước nhiều năm

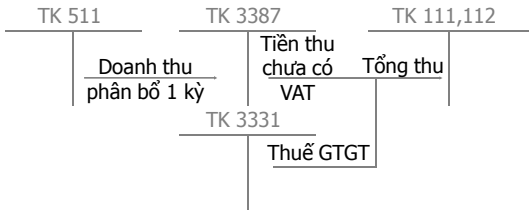

21

Sơ đồ hạch toán cụ thể

Bán bất động sản đầu tư

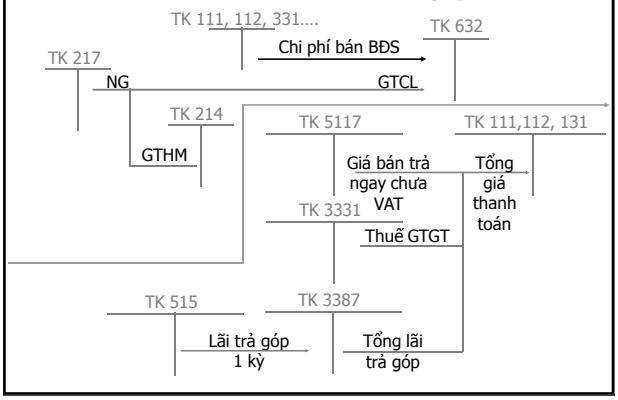

Doanh thu bán hàng nội bộ

- Bán trong nội bộ công ty, tổng công ty
- Bán cho công nhân viên
- Trả lương công nhân viên
- Sử dụng nội bộ: chuyển thành TSCĐ, khuyến mãi, quảng cáo, biếu tặng, …

23

Sơ đồ kế toán DTBH nội bộ công ty, tổng công ty

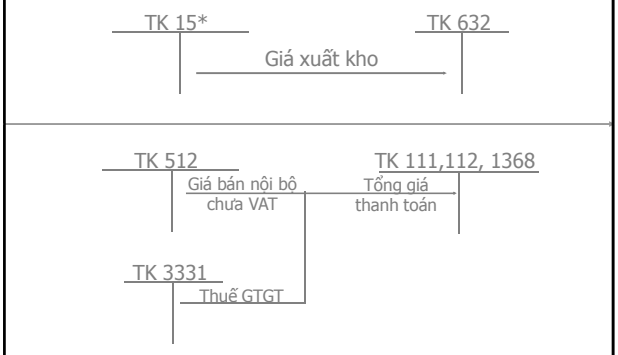

Sơ đồ kế toán doanh thu bán, trả lương cho CNV bằng sản phẩm

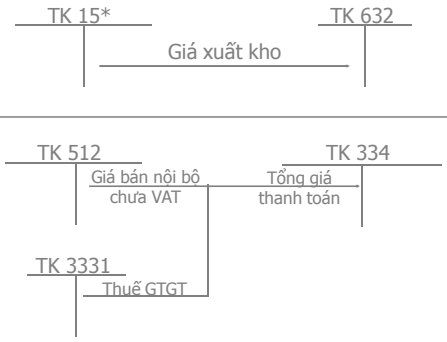

Sử dụng nội bộ

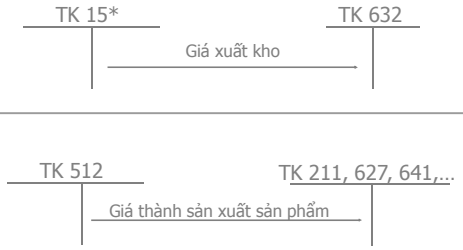

26

KẾ TOÁN CÁC KHOẢN GIẢM DOANH THU

1. Kế toán chiết khấu thương mại (521)
2. Kế toán giảm giá hàng bán (532)
3. Kế toán hàng bán bị trả lại (531)
4. Kế toán thuế xuất khẩu (3333)
5. Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt (3332)
6. Kế toán thuế GTGT theo PP trực tiếp (3331)

27

Chiết khấu thương mại, GG hàng bán

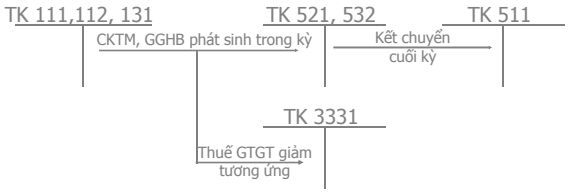

28

Hàng bán bị trả lại

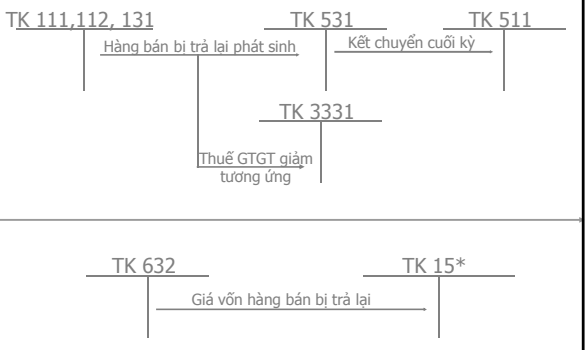

29

KẾ TOÁN DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Lãi mua bán chứng khoán
2. Cổ tức và lợi nhuận được chia
3. Chênh lệch lãi tỷ giá
4. Lãi cho vay, lãi tiền gửi
5. Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả góp

30

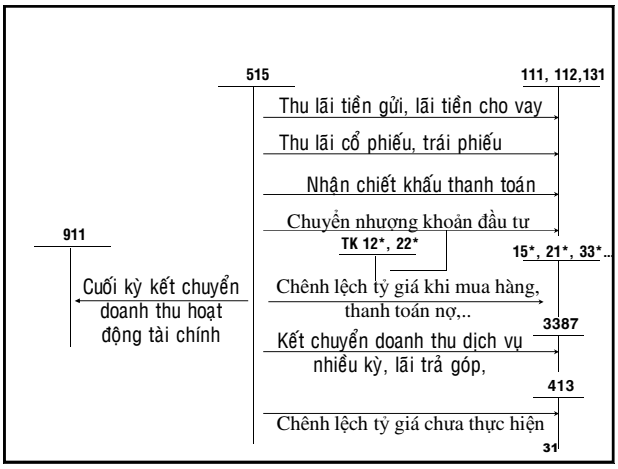

KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

1. Lỗ mua bán chứng khoán, chi phí đầu tư chứng khoán
2. Lãi đi vay, đi thuê tài chính
3. Chênh lệch lỗ tỷ giá
4. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn và dài hạn
5. Chiết khấu thanh toán cho khách hàng hưởng
6. Lãi mua trả góp,…

32

Sơ đồ kế toán chi phí tài chính

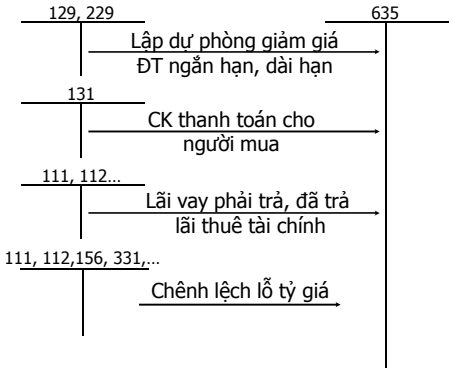

Sơ đồ kế toán chi phí tài chính (tiếp)

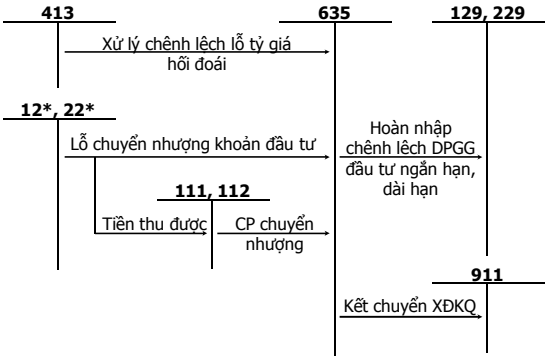

Kế toán giá vốn hàng bán (Phương pháp KKTX)

Bên Nợ TK 632
- Giá vốn của hàng hóa tiêu thụ được.
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho sau khi trừ đi bồi thường.
- Chi phí xây dựng, tự chế TSCĐ không được duyệt khi quyết toán.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Bên Có TK 632
- Giá vốn của hàng bán bị trả lại.
- Kết chuyển giá vốn hàng bán để xác định kết quả.

Không có số dư

35

Sơ đồ kế toán giá vốn hàng bán (Phương pháp KKTX)

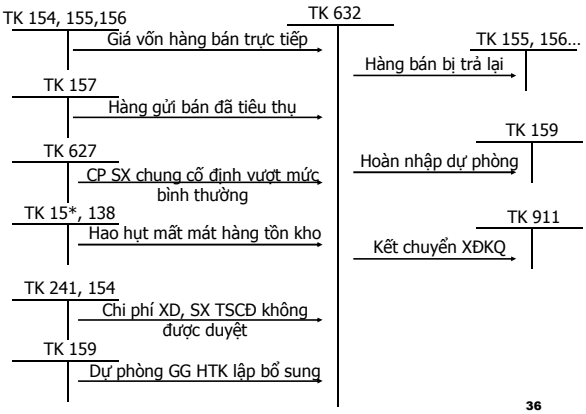

36

Kế toán giá vốn hàng bán (Phương pháp KKĐK)

Bên Nợ TK 632
- Giá trị thành phẩm tồn đầu kỳ kết chuyển sang
- Giá trị thành phẩm hoàn thành trong kỳ
- Giá vốn của hàng hóa bán trong kỳ
- Chi phí xây dựng, tự chế TSCĐ không được duyệt khi quyết toán
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Bên Có TK 632
- Giá trị thành phẩm tồn cuối kỳ, còn gửi bán cuối kỳ kết chuyển sang TK 155, 157
- Giá vốn của hàng bán bị trả lại
- Kết chuyển giá vốn hàng bán để xác định kết quả

Không có số dư

37

Sơ đồ kế toán giá vốn hàng bán (Phương pháp KKĐK)

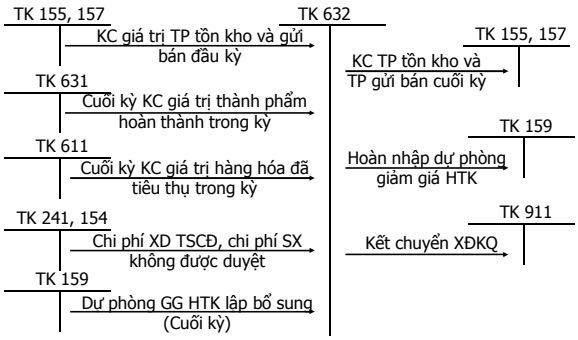

Kế toán chi phí bán hàng và CPQLDN

Chi phí bán hàng và QLDN bao gồm:
- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí công cụ đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí thuế, phí và lệ phí (chỉ có ở CPQLDN)
- Chi phí bảo hàng (Chỉ có ở CP bán hàng)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

39

Sơ đồ kế toán chi phí bán hàng và CPQLDN

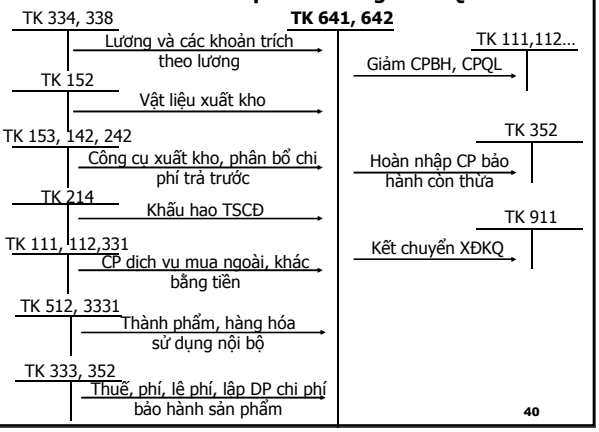

40

CHƯƠNG 13

KẾ TOÁN THU NHẬP & CHI PHÍ KHÁC

Nội dung

1. Khái niệm và nhiệm vụ kế toán
2. Kế toán thu nhập khác
3. Kế toán chi phí khác

Khái niệm và nhiệm vụ

Thu nhập khác là lợi ích kinh tế thu được từ hoạt động ngoài hoạt động tạo ra doanh thu góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu, bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ:

- Thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Phạt hợp đồng kinh tế
- Tiền bảo hiểm bồi thường
- Nợ phải thu xóa sổ nay đòi được
- Khoản nợ phải trả nhưng không xác định được chủ
- Nhận biếu tặng
- Doanh thu, thu nhập bị bỏ sót nay phát hiện
- …

Khái niệm và nhiệm vụ

Chi phí khác là các chi phí ngoài các chi phí sản xuất kinh doanh, bao gồm:

- Giá trị khấu hao chưa hết của TSCĐ thanh lý nhượng bán, chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ.
- Khoản tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính về thuế.
- Chênh lệch lỗ đánh giá TSCĐ khi đầu tư ra ngoài.
- Chi phí bỏ sót từ những năm trước nay phát hiện được.
- …

Kế toán thu nhập khác

1. Chứng từ kế toán

- Hoá đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng
- Biên bản vi phạm hợp đồng kinh tế
- Biên bản thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Biên bản đánh giá TSCĐ đi đầu tư
- Quyết định của chi cục/cục thuế, hải quan
- Các chứng từ khác.

2. Tài khoản sử dụng

TK 711 - Thu nhập khác

Sơ đồ kế toán thu nhập khác

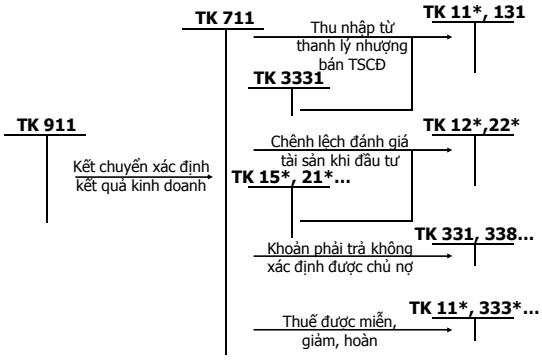

Kế toán chi phí khác

1. Chứng từ kế toán

- Hoá đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng
- Biên bản vi phạm hợp đồng kinh tế
- Biên bản thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Biên bản đánh giá TSCĐ đi đầu tư
- Quyết định của chi cục/cục thuế, hải quan
- Các chứng từ khác

2. Tài khoản sử dụng

TK 811 - Chi phí khác

Sơ đồ kế toán chi phí khác

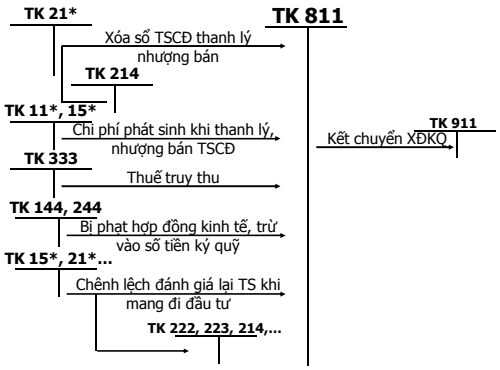

CHƯƠNG 14

KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Nội dung

- Những vấn đề chung
- Kế toán chi phí thuế TNDN hiện hành
- Kế toán chi phí thuế TNDN hoãn lại
- Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh

2

Những vấn đề chung

- Quan điểm xưa và nay
- Các phương pháp tính thuế hiện nay
- Khác biệt giữa số liệu kế toán và số liệu tính thuế là một tất yếu

=> Kế toán xa dần với thuế

- Ghi nhận và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

3

Quan điểm ngày xưa

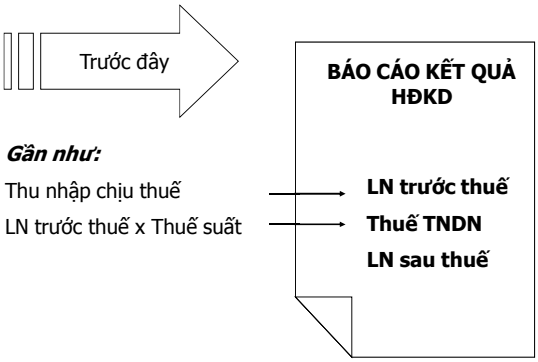

4

Ngày nay ...

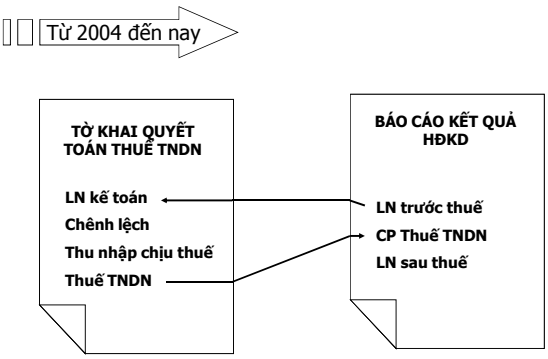

5

Các phương pháp tính thuế TNDN

PP thuế TNDN phải nộp: (Tax - payable method)

- Thuế TNDN là **công cụ phân phối thu nhập.**
- Thuế TNDN **phải nộp** được trình bày trên KQKD.
- LN sau thuế = LN kế toán – thuế TNDN phải nộp

=> Hạn chế

PP ảnh hưởng của thuế: (Tax - effect method)

- Thuế TNDN là **chi phí.**
- Báo cáo KQKD trình bày **chi phí thuế TNDN.**
- LN sau thuế = LN kế toán – CP thuế TNDN

⇒Phù hợp hơn:

Phản ánh ảnh hưởng của thuế trong **hiện tại và tương lai.**

6

Khác biệt giữa thuế và kế toán

Khác biệt giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế:

- Dưới góc độ Báo cáo KQHĐKD
  - Khác biệt về doanh thu
  - Khác biệt về chi phí
- Dưới góc độ Bảng cân đối kế toán
  - Tài sản
  - Nợ phải trả

7

Chênh lệch kế toán - thuế

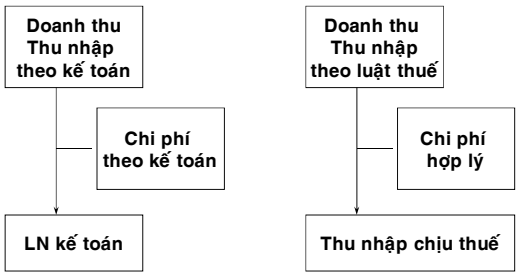

8

Ghi nhận và nộp thuế TNDN

(1) Hàng quý xác định thuế TNDN tạm phải nộp (TK 3334) tính vào chi phí thuế TNDN hiện hành (TK 8211) của quý đó.

(2) Cuối năm tài chính xác định số thuế TNDN thực tế phải nộp (TK 3334) trong năm được ghi nhận là chi phí thuế TNDN hiện hành trong Báo cáo KQHĐKD của năm đó.

(3) Nếu số tạm phải nộp > Số thuế thực tế phải nộp

=> Chênh lệch ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành và ghi giảm số thuế TNDN phải nộp.

Nếu số tạm phải nộp < Số thuế thực tế phải nộp

=> Chênh lệch ghi tăng chi phí thuế TNDN hiện hành và ghi tăng số thuế TNDN phải nộp.

9

Ghi nhận và nộp thuế TNDN

(4) Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm phát hiện sai sót.

10

KẾ TOÁN CHI PHÍ THUẾ TNDN HỆN HÀNH

Khái niệm và cách tính

Thuế TNDN hiện hành *là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.*

Thuế TNDN hiện hành = **Thu nhập chịu thuế** x **Thuế suất thuế TNDN**

11

Chứng từ kế toán

- Tờ khai tạm nộp thuế TNDN quý (Mẫu 01A/TNDN)
- Giấy nộp tiền vào ngân sách bằng tiền mặt (hoặc chuyển khoản)
- Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN (Mẫu 03/TNDN)

12

Sơ đồ kế toán chi phí thuế TNDN hiện hành

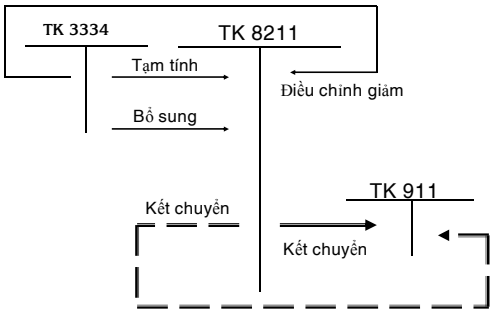

13

Ví dụ:

Năm 200X, công ty có lợi nhuận kế toán là 100 triệu. Biết trong năm 200X, công ty có trích trước sửa chữa lớn TSCĐ là 10 triệu, chi phí quảng cáo vượt mức cho phép: 10 triệu. Thuế suất thuế TNDN 25%.

⇒ Thu nhập chịu thuế =

⇒ Chi phí thuế TNDN hiện hành =

14

KẾ TOÁN CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI

- Một số khái niệm
- Kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả
- Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

15

MỘT SỐ KHÁI NIỆM

•**Thuế TNDN hoãn lại:** Là số thuế TNDN phải nộp hoặc được khấu trừ trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời.

•**Lợi nhuận kế toán:** Là lợi nhuận xác định theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán nhằm đảm bảo tính trung thực hợp lý về tình hình tài chính và kinh doanh của doanh nghiệp.

•**Thu nhập chịu thuế:** Là cơ sở để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp chịu sự chi phối của các quy định của luật thuế và các văn bản hướng dẫn.

Lợi nhuận kế toán = DT kế toán - CP kế toán

Thu nhập chịu thuế = DT theo thuế - CP hợp lý

16

MỘT SỐ KHÁI NIỆM

• **CL vĩnh viễn**: Là chênh lệch giữa LN kế toán và TN chịu thuế phát sinh từ các khoản DT, TN khác, CP được ghi nhận vào LN kế toán nhưng lại không được tính vào TN, CP khi xác định TN chịu thuế.

✓ **CL vĩnh viễn** không tạo ra khoản có thể bị đánh thuế hoặc khoản được khấu trừ thuế trong tương lai, phát sinh năm nào sẽ được điều chỉnh để tính thu nhập chịu thuế cho năm đó (không ghi nhận và theo dõi riêng như CL tạm thời).

• **CL tạm thời**: Là chênh lệch phát sinh do sự khác biệt về **thời điểm** doanh nghiệp ghi nhận TN hoặc CP, và thời điểm pháp luật về thuế quy định tính TN chịu thuế hoặc CP được khấu trừ khỏi TN chịu thuế.

17

MỘT SỐ KHÁI NIỆM

Cơ sở tính thuế của TS và NPT

- Là giá trị tính cho tài sản hoặc nợ phải trả cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

18

Cơ sở tính thuế của tài sản

- Là giá trị sẽ được khấu trừ cho mục đích thuế thu nhập, được trừ khỏi các lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp sẽ nhận được và phải chịu thuế thu nhập khi giá trị ghi sổ của tài sản đó được thu hồi. Nếu những lợi ích kinh tế này khi nhận được mà không phải chịu thuế thu nhập thì cơ sở tính thuế thu nhập của tài sản đó bằng giá trị ghi sổ của nó.

19

Cơ sở tính thuế của TS

(1) Một TSCĐ có nguyên giá là 100: đã khấu hao luỹ kế là 30, trị giá còn lại của nó sẽ được khấu trừ trong tương lai dưới hình thức khấu hao hoặc giảm trừ khi thanh lý. Doanh thu có được từ việc sử dụng TSCĐ phải chịu thuế thu nhập và lãi thu từ thanh lý TSCĐ cũng phải chịu thuế thu nhập, lỗ do thanh lý TSCĐ sẽ được giảm trừ cho mục đích thuế thu nhập. Cơ sở tính thuế thu nhập của TSCĐ này là 70.

20

Cơ sở tính thuế của TS

(2) Khoản phải thu khách hàng có giá trị ghi sổ là 100. Doanh thu tương ứng của khoản phải thu khách hàng đã được tính vào lợi nhuận tính thuế thu nhập. Cơ sở tính thuế thu nhập của khoản phải thu thương mại này là 100.

21

Cơ sở tính thuế của TS

(3) Một khoản cho vay phải thu có giá trị ghi sổ là 100. Việc thu hồi khoản vay này không có ảnh hưởng đến thuế thu nhập. Cơ sở tính thuế thu nhập của khoản cho vay phải thu này là 100.

22

Cơ sở tính thuế của nợ phải trả

- Là giá trị ghi sổ của nó trừ đi (-) giá trị sẽ được khấu trừ cho mục đích thuế thu nhập của khoản nợ phải trả đó trong các kỳ tương lai.
- Trường hợp doanh thu nhận trước, cơ sở tính thuế của khoản nợ phải trả phát sinh là giá trị ghi sổ của nó, trừ đi phần giá trị của doanh thu đó sẽ được ghi nhận nhưng không phải chịu thuế thu nhập trong tương lai.

23

Cơ sở tính thuế của NPT

(1) Nợ phải trả ngắn hạn có khoản mục "chi phí phải trả" về chi phí trích trước lương nghỉ phép với giá trị ghi sổ là 100. Chi phí phải trả tương ứng được khấu trừ cho mục đích tính thuế thu nhập trên cơ sở thực chi. Cơ sở tính thuế thu nhập của khoản mục nợ phải trả đó là không (0).

24

Cơ sở tính thuế của NPT

(2) Nợ phải trả ngắn hạn có khoản "tiền lãi nhận trước" với giá trị ghi sổ là 100. Doanh thu tiền lãi tương ứng phải chịu thuế thu nhập trên cơ sở phân bổ phù hợp với kỳ tính lãi. Cơ sở tính thuế thu nhập của khoản lãi nhận trước này là không (0).

25

Cơ sở tính thuế của NPT

(3) Nợ phải trả ngắn hạn có khoản chi phí về tiền điện, nước, điện thoại có giá trị ghi sổ là 100. Chi phí phải trả này đã được khấu trừ cho mục đích tính thuế thu nhập tại năm hiện hành. Cơ sở tính thuế thu nhập của khoản nợ phải trả này là 100.

26

Cơ sở tính thuế của NPT

- (4) Nợ phải trả ngắn hạn có khoản "Tiền phạt phải trả" với giá trị ghi sổ là 100. Tiền phạt không được khấu trừ cho mục đích tính thuế thu nhập. Cơ sở tính thuế thu nhập của khoản tiền phạt phải trả này là 100.

27

Cơ sở tính thuế của NPT

- (5) Một khoản đi vay phải trả có giá trị ghi sổ là 100. Việc thanh toán khoản vay này không có ảnh hưởng đến thuế thu nhập. Cơ sở tính thuế thu nhập của khoản đi vay này là 100.

28

KẾ TOÁN TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Khái niệm

Tài sản thuế TNDN là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản:

- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.
- Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

29

Phương pháp tính

$$\text{Tài sản thuế TNDN hoãn lại} = \left\{ \text{Chênh lệch tạm thời được khấu trừ} + \text{Giá trị được KT chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng} \right\} \times \text{Thuế suất thuế TNDN hiện hành}$$

30

Chênh lệch tạm thời

- Chênh lệch tạm thời là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hay nợ phải trả trên BCĐKT với cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.
- Chênh lệch tạm thời bao gồm:
  - Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
  - Chênh lệch tạm thời chịu thuế

31

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

• **Chênh lệch tạm thời được khấu trừ** là khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay thanh toán.

• Chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh khi:
+ Giá trị ghi sổ của Tài sản < Cơ sở tính thuế
+ Giá trị ghi sổ của Nợ phải trả > Cơ sở tính thuế

32

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thường phát sinh từ các khoản:

(1) Chi phí trích trước:
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;
- Trích trước chi phí lãi vay trả sau - dài hạn (gồm cả lãi trái phiếu trả).

(2) Chi phí khấu hao TSCĐ theo kế toán lớn hơn theo thuế:

(3) Các khoản dự phòng phải trả:
- Bảo hành sản phẩm;
- Tái cơ cấu doanh nghiệp;
- Các hợp đồng có rủi ro lớn;
- Khác.

33

Ví dụ 1:

Năm N công ty A đã trích trước chi phí bảo hành sản phẩm 10.000.000 đ nhưng chưa phát sinh. Thuế suất thuế TNDN 25%.

⇒ *Chênh lệch tạm thời được khấu trừ giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế:*

=> Tài sản thuế TNDN hoãn lại:

Sang năm N+1, khi phát sinh thực tế chi phí bảo hành 10.000.000, doanh nghiệp sẽ được giảm lợi nhuận tính thuế… và thuế TNDN giảm …

34

Ví dụ 3:

Xác định tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuế suất thuế TNDN 25%) biết DN X có kế hoạch chuyển lỗ như sau:

Năm	Số lỗ phát sinh	Số lỗ chuyển sang N+1	Số lỗ chuyển sang N+2	Số lỗ chuyển sang N+3	Số lỗ chuyển sang N+4
N	40	10	10	10	10
Cộng	**40**	**10**	**10**	**10**	**10**

35

Ví dụ 4:

DN X năm N có thu nhập 100 triệu, biết theo Luật thuế TNDN hiện hành, DN này đang hoạt động trong ngành được giảm 50% thuế TNDN, nhưng DN vẫn nộp đủ 100% thuế. Xác định tài sản thuế TNDN hoãn lại.

36

Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 243 - Tài sản thuế TNDN hoãn lại
- Tài khoản 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

37

Phương pháp hạch toán TK 243

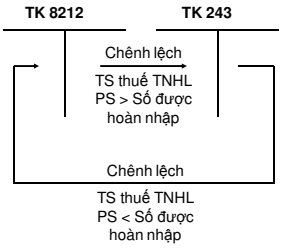

38

Chú ý:

Trường hợp TS thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước:

➢ **Nếu điều chỉnh tăng TS thuế TNDN hoãn lại, ghi:**

-Tăng số dư Nợ đầu năm TK 243

-Tăng/Giảm số dư Có đầu năm TK 4211

➢ **Nếu điều chỉnh giảm TS thuế TNDN hoãn lại, ghi:**

-Tăng/Giảm số dư Nợ đầu năm TK 4211

-Giảm số dư Nợ đầu năm TK 243

39

Ví dụ :

Năm N, cty ABC mua 2 TSCĐ hữu hình:
1. TSCĐ A có nguyên giá là 24.000.000 đ, thời gian sử dụng hữu ích theo kế toán là 4 năm, theo thuế là 6 năm.
2. TSCĐ B có nguyên giá là 30.000.000 đ, thời gian sử dụng hữu ích theo kế toán là 3 năm, theo thuế là 5 năm.

Thuế suất thuế TNDN 25%. Giả sử công ty ABC chỉ phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến TSCĐ A và B.

40

Kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

- **Khái niệm:**

  Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- **Phương pháp tính:**

$$\text{Thuế TNDN hoãn lại phải trả} = \text{Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm} \times \text{Thuế suất thuế TNDN hiện hành}$$

41

Chênh lệch tạm thời chịu thuế

Chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh khi:

- Giá trị ghi sổ của tài sản > cơ sở tính thuế
- Giá trị ghi sổ của nợ phải < cơ sở tính thuế

42

Các TH phát sinh chênh lệch tạm thời chịu thuế

- *Chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh từ việc một khoản chi phí chỉ được ghi nhận trong các năm sau nhưng đã được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế trong năm hiện tại.*

Ví dụ: Thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ theo kế toán dài hơn thời gian sử dụng hữu ích do cơ quan thuế xác định dẫn đến chi phí khấu hao TSCĐ theo kế toán trong những năm đầu nhỏ hơn chi phí khấu hao được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế do cơ quan thuế xác định..

43

Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 347 - Thuế TNDN hoãn lại phải trả
- Tài khoản 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

44

Sơ đồ kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

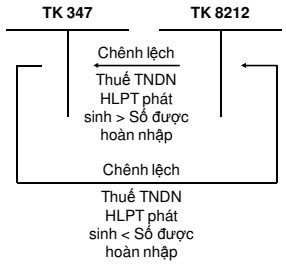

45

Ví dụ 1:

Xác định và ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả biết năm N, công ty X mua 2 TSCĐ:

- TSCĐ A có nguyên giá là 20.000.000 đ, thời gian sử dụng hữu ích theo kế toán là 4 năm, theo thuế là 2 năm.
- TSCĐ B có nguyên giá là 12.000.000 đ, thời gian sử dụng hữu ích theo kế toán là 3 năm, theo thuế là 2 năm.

Thuế suất thuế TNDN 25%. Giả sử công ty chỉ có thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến TSCĐ A và B.

46

Ví dụ 2:

- DN có ký hợp đồng xây dựng thanh toán theo tiến độ kế hoạch. Cuối năm N, tổng số tiền DN xây dựng nhận được là 550 trđ, trong đó có thuế GTGT 10% (hoàn thành 50% giá trị công trình), giá vốn tương ứng là 360 trđ. Thực tế cuối năm N, công ty đã hoàn thành đến 60% công trình. DN ghi nhận doanh thu thực sự là 600 trđ, chi phí giá vốn hàng bán tương ứng là 400 trđ. Phần còn lại sẽ hoàn thành vào năm N+1.
- Vì DN chỉ xuất hóa đơn theo số tiền nhận được nên thuế căn cứ vào hoá đơn để tính thu nhập chịu thuế. Hãy xác định thuế TNDN hoãn lại?

47

Sơ đồ kế toán chi phí thuế TNDN hoãn lại

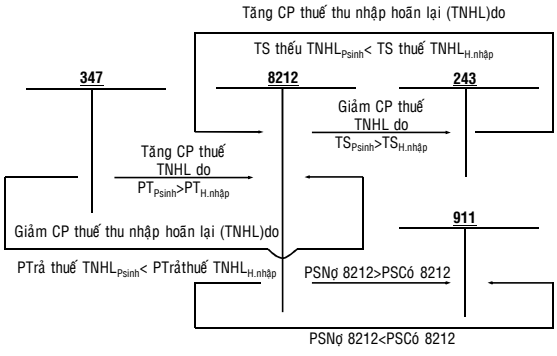

48

Kế toán xác định kết quả kinh doanh

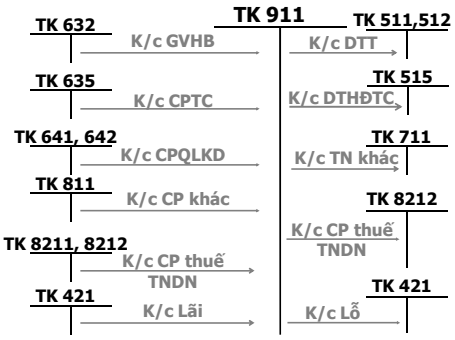

49

Ví dụ:

Năm N, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN của công ty Y là 200 trđ. Trong năm N, có thêm 1 số thông tin về doanh thu và chi phí như sau:

- Chi phí tiếp khách không có hóa đơn: 20 trđ
- Trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm: 30 trđ
- Cổ tức được chia từ công ty liên kết: 10 trđ
- Chi phí khấu hao theo thuế: 30 trđ, theo kế toán: 10 trđ.

Năm N-1 không phát sinh chi phí thuế TNDN hoãn lại. Thuế suất thuế TNDN 25%.

Hãy xác định chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại năm N, định khoản các bút toán liên quan và phản ánh lên BCKQHĐKD.

50

BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

Năm N

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm Trước
1	2	3	4	5
.....				
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			

51

CHƯƠNG 15

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ sáu (06) nguyên tắc:

a. Hoạt động liên tục;
b. Cơ sở dồn tích;
c. Nhất quán;
d. Trọng yếu và tập hợp;
e. Bù trừ;
f. Có thể so sánh.

BCTC quy định cho các DN:

- *Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01-DN*
- *Báo cáo kết quả HĐKD - Mẫu số B02-DN*
- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03-DN*
- *Thuyết minh BCTC - Mẫu số B09-DN*

Trách nhiệm và thời hạn nộp BCTC

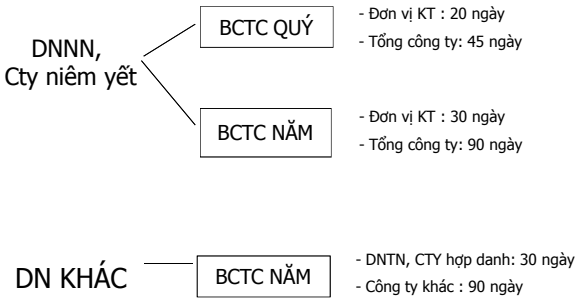

Nơi nhận BCTC

Các loại DN	Thời hạn lập BC	CQ t.chính	Cục thuế	CQ thống kê	DN cấp trên	CQ ĐKKD
1. DN nhà nước		x	x	x	x	x
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài		x	x	x	x	x
3. Các loại DN khác			x	x	x	x

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- BCĐKT: Là BCTC tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị TS hiện có và nguồn hình thành TS đó tại 1 thời điểm nhất định.
- Căn cứ lập: Sổ kế toán tổng hợp, chi tiết, Bảng cân đối tài khoản, BCĐKT ngày 31/12 năm trước.
- Nội dung và phương pháp tính, ghi các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán: (xem mẫu B01 – DN Bảng cân đối kế toán)

Tài sản ngắn hạn

Tài sản ngắn hạn	MS		
Tiền & TĐ Tiền	**110**		
Tiền	111	TK 111,112,113	TM V.01
Các khoản TĐ Tiền	112	TK 121 Chi tiết: TĐT	
Đầu tư TC ngắn hạn	120	TK 121 Chi tiết: ĐTNH	TM V.02
Đầu tư ngắn hạn	121	TK 128	
Dự phòng GG	129	TK 129	

Tài sản ngắn hạn (tt)

Tài sản ngắn hạn	MS		
Các khoản phải thu	**130**		
Phải thu KH	131	TK 131 (Nợ) Chi tiết: NH	
Trả trước N/bán	132	TK 331 (Nợ) Chi tiết: NH	
Phải thu nội bộ	133	TK 136, 336 (Nợ) Chi tiết: NH	TM V.03
Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	134	TK 337 (Nợ)	
Phải thu khác	135	TK 1385, 1388, 334, 338 (Nợ)	
Dự phòng PTKĐ	139	TK 139	

Tài sản ngắn hạn (tt)

Tài sản ngắn hạn	MS		
Hàng tồn kho	**140**	TK 151-158	TM V.04
Hàng tồn kho	141	TK 159	
Dự phòng GG	149		
TS ngắn hạn khác	**150**	TK 142	
CP trả trước NH	151	TK 133	
TGTGT được KT	152	TK 333 (Nợ)	TM V.05
Thuế phải thu	154	TK 1381,141,144	
TS ngắn hạn khác	158		

Tài sản dài hạn

Tài sản dài hạn	MS		
Phải thu dài hạn	**210**		
Phải thu DH KH	211	TK 131 Chi tiết: DH	TM V.06
Phải thu DH nội bộ	212	TK 1361, 1368 Chi tiết: DH	
Phải thu DH khác	213	TK 138, 244, 338 (Nợ), C.tiết: DH	TM V.07
Dự phòng NPTKĐ	219	TK 139 Chi tiết: DH	

Tài sản dài hạn (tt)

Tài sản dài hạn	MS		
Tài sản cố định	**220**		
TSCĐ hữu hình	221	TK 211	TM V.08
Nguyên giá	222	TK 2141	
Hao mòn lũy kế	223		
TSCĐ thuê TC	224	TK 212	
Nguyên giá	225	TK 2142	TM V.09
Hao mòn lũy kế	226		
TSCĐ vô hình	227	TK 213	
Nguyên giá	228	TK 2143	TM V.10
Hao mòn lũy kế	229		
CP XDCB dở dang	**230**	TK 241	TM V.11

Tài sản dài hạn (tt)

Tài sản dài hạn	MS		
BĐS đầu tư	**240**	TK 217	TM V.12
Nguyên giá	241	TK 2147	
Hao mòn lũy kế	242		
Đầu tư dài hạn	**250**	TK 221	
ĐT vào cty con	251	TK 222, 223	
ĐT vào cty LK, LD	252	TK 228	TM V.13
ĐT dài hạn khác	253		
Dự phòng GG	259	TK 229	

Tài sản dài hạn (tt)

Tài sản dài hạn	MS	
TS dài hạn khác	**260**	TK 242, TK 243, TK 244 → TM V.14
CP trả trước DH	261	
TS thuế TN hoãn lại	262	
TS DH khác	268	

Nợ ngắn hạn

Nợ phải trả	MS		
Nợ ngắn hạn	**310**	TK 311, 315	TM V.15
Vay và nợ ngắn hạn	311	TK 331 (Có) Chi tiết: NH	
Phải trả người bán	312		
Người mua trả trước	313	TK 131 (Có) Chi tiết: NH	
Thuế và các khoản PNNN	314	TK 333 (Có)	TM V.16
Phải trả người lao động	315	TK 334 (Có)	
Chi phí phải trả	316	TK 335	TM V.17
Phải trả đơn vị nội bộ	317	TK 336	
Phải trả theo tiến độ HĐXD	318	TK 337 (Có)	
Các khoản PTPN NH khác	319	TK 338,138 (Có) Chi tiết: NH	TM V.18
DP phải trả ngắn hạn	320	TK 352 (Có)	

Nợ dài hạn

Nợ phải trả	MS		
Nợ dài hạn	**330**	TK 331 (Có) Chi tiết: DH	
Phải trả DH ng.bán	331	TK 336 (Có) Chi tiết: DH	TM V.19
Phải trả DH nội bộ	332		
Phải trả DH khác	333	TK 344, 338 (Có) Chi tiết: DH	
Vay và nợ DH	334	TK 341,342,343	TM V.21
Thuế TNHL phải trả	335	TK 347	
DP TC mất việc làm	336	TK 351	
DP phải trả DH	337	TK 352	
Quỹ khen thưởng, PL	338	TK 353	
Quỹ PT KH và CN	339	TK 356	

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu	MS		
Vốn ĐT của CSH	411	TK 4111	TM V. 22
Thặng dư VCP	412	TK 4112	
Vốn khác của CSH	413	TK 4118	
Cổ phiếu ngân quỹ	414	TK 419	
CL đánh giá lại TS	415	TK 412	
Chênh lệch tỷ giá	416	TK 413	
Quỹ ĐT phát triển	417	TK 414	
Quỹ DP tài chính	418	TK 415	
Quỹ khác thuộc VCSH	419	TK 418	
LN sau thuế CPP	420	TK 421	
Nguồn vốn ĐTXDCB	421	TK 441	

Nguồn kinh phí, quỹ khác

Nguồn kinh phí, quỹ khác	MS		
Nguồn KP	432	TK 461	TM V.23
Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433	TK 466	

Các chỉ tiêu ngoài BCĐKT

1. Tài sản thuê ngoài: Phản ánh giá trị tài sản DN thuê ngoài (Dư Nợ TK 001)
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công: (Số dư Nợ TK 002)
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi: (Số dư Nợ TK 003)
4. Nợ khó đòi đã xử lý: (Số dư Nợ TK 004)
5. Ngoại tệ các loại: (Số dư Nợ TK 007)
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án: (Số dư Nợ TK 008)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Cơ sở lập

- Căn cứ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- "Mã số" ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.
- Số liệu ghi vào cột 3 "Thuyết minh" của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong bản thuyết minh báo cáo t ài chính năm.
- Số liệu ghi vào cột 5 "Năm trước" của báo cáo kỳ năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 "Năm nay" của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo năm trước

Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 " Năm nay" như sau:

1. Doanh thu bán hàng và CCDV (Mã số 01)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên Có của TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và TK 512 "Doanh thu bán hàng nội bộ" trong năm báo cáo trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên nợ TK 511,512,521,531,532,133

3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (Mã số 10)

Mã số 10= Mã số 01 – Mã số 02

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên có của TK 632 "Giá vốn hàng bán" trong kỳ báo cáo đối ứng bên nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (Mã số 20)

Mã số 20 = Mã số 10 – Mã số 11

6. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên nợ TK 515 "Doanh thu hoạt động tài chính" đối ứng với bên có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái

7. Chỉ tiêu chi phí tài chính (Mã số 22)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên có TK 635 "Chi phí hoạt động tài chính" đối ứng với bên nợ TK 911 trong kỳ báo cáo trên sổ cái hoặc nhật ký – sổ cái

- Chi phí lãi vay (Mã số 23)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết TK 635

8. Chi phí bán hàng (Mã số 24)

Căn cứ vào số phát sinh có TK 641 "Chi phí bán hàng" đối ứng với bên nợ TK 911

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

Căn cứ số phát sinh bên có TK 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp" đối ứng với bên nợ TK 911

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Mã số 30 = MS 20 + (MS 21 - MS 22) - MS 24 - MS 25.

11. Thu nhập khác (Mã số 31)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên nợ TK711 "Thu nhập khác"

12.Chi phí khác (Mã số 32)

Là tổng số bên có TK 811 "Chi phí khác"

13.Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Mã số 40 = Mã số 31 - Mã số 32

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 40

15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vaò tổng số phát sinh bên có TK 8211 đối ứng bên nợ TK 911 hoặc căn cứ vào tổng số phát sinh bên nợ TK 8211 đối ứng bên có TK 911.

16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh có TK 8212 đối ứng bên nợ TK 911 hoặc căn cứ vào tổng số phát sinh nợ TK 8212 đối ứng bên có TK 911.

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (Mã số 60)

Mã số 60 = Mã số 50 – (Mã số 51 + Mã số 52)

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được ghi theo thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán 30 "Lãi trên cổ phiếu"

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- BCLCTT cho biết:
  - Thông tin về luồng tiền và tương đương tiền ra và vào, nguồn cung cấp tiền và sử dụng tiền
  - Sự khác biệt giữa lợi nhuận thuần và lưu chuyển tiền mặt
- Giúp người sử dụng báo cáo:
  - Đánh giá khả năng tạo dòng tiền thuần
  - Đánh giá khả năng trả cổ tức
  - Đánh giá về nhu cầu huy động vốn bên ngoài

BẢN CHẤT BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

SỰ TRÌNH BÀY LẠI TÌNH HÌNH THU CHI TIỀN DƯỚI HÌNH THỨC CUNG CẤP THÔNG TIN HỮU ÍCH HƠN

BÁO CÁO THU CHI
Tồn đầu kỳ
Thu trong kỳ
Chi trong kỳ
Tồn cuối kỳ

- Không quan tâm các nghiệp vụ nội bộ giữa các loại tiền.
- TĐK + THU - CHI = TCK

  Do đó:

  TCK - TĐK = THU - CHI

TRÌNH BÀY LẠI TÌNH HÌNH THU CHI TIỀN

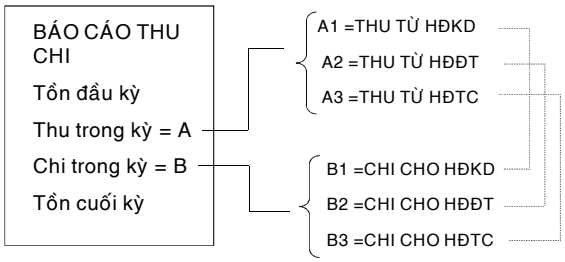

TRÌNH BÀY LẠI TÌNH HÌNH THU CHI TIỀN

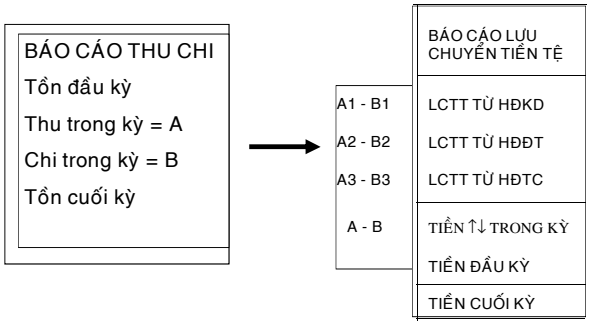

Các khái niệm cơ bản

- ***Tiền*** bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.
- ***Tương đương tiền:*** Là các khoản đầu tư ngắn hạn:
  - Có thời gian thu hồi vốn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư
  - Dễ dàng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định
  - Không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- ***Luồng tiền:*** Là luồng vào và luồng ra của tiền và tương đương tiền, không bao gồm chuyển dịch nội bộ giữa các khoản tiền và tương đương tiền trong doanh nghiệp.

Phân biệt 03 loại hoạt động

- **Hoạt động kinh doanh:** Là các hoạt động *tạo ra doanh thu chủ yếu* của DN và các hoạt động khác không phải là hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính
- **Hoạt động đầu tư:** Là các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc các khoản tương đương tiền
- **Hoạt động tài chính**: Là các hoạt động làm thay đổi quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp

LCTT từ hoạt động kinh doanh

- Tiền thu từ việc bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Tiền thu được từ DT khác
- Tiền chi trả cho người cung cấp HH, DV;
- Tiền chi trả cho người lao động;
- Tiền chi trả lãi vay;
- Tiền chi nộp thuế TNDN
- Tiền thu do được bồi thường; chi do bị phạt, bị bồi thường
- Tiền chi trả cho cty bảo hiểm theo hợp đồng BH
- Thu khác từ hoạt động kinh doanh
- Chi khác từ hoạt động kinh doanh

LCTT từ hoạt động đầu tư

- Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác;
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TSDH khác;
- Tiền chi cho vay (trừ khi mua các công cụ nợ được coi là 'tương đương tiền' hoặc mua vì mục đích thương mại)
- Tiền thu hồi cho vay; bán lại các công cụ nợ
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ trường hợp chi mua cổ phiếu vì mục đích thương mại)
- Tiền thu hồi vốn đã góp vào đơn vị khác;
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận nhận được.

LCTT từ hoạt động tài chính

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp;
- Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại cổ phiếu của DN
- Tiền thu từ các khoản đi vay ngắn hạn, dài hạn;
- Tiền chi trả các khoản nợ gốc đã vay;
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

MỘT DẠNG TRÌNH BÀY CUNG CẤP THÔNG TIN HỮU ÍCH HƠN

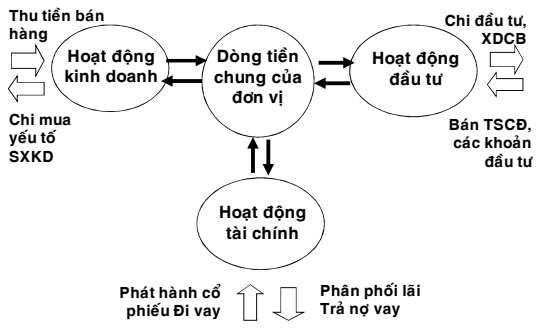

KẾT CẤU BCLCTT

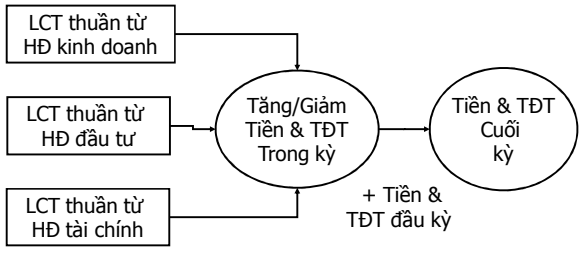

Căn cứ lập

- Bảng Cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước;
- Các tài liệu kế toán khác, như: Sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển"; Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết của các Tài khoản liên quan khác.

Yêu cầu mở sổ kế toán

- Sổ kế toán chi tiết các Tài khoản "Phải thu, phải trả", "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển" : Chi tiết theo 3 loại hoạt động.
- Xác định được các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng.
- Chi tiết cho mục đích: các khoản đầu tư chứng khoán và công cụ nợ phục vụ thương mại (mua vào để bán) và phục vụ cho mục đích nắm giữ đầu tư để thu lãi.

PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh
(Kết cấu theo QĐ 15/2006)

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD	**MS**	Số ví dụ	
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		xxx
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(xxx)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(xxx)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(xxx)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(xxx)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		xxx
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(xxx)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	***20***		

PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP
Nguyên tắc lập

Lập bằng cách ***phân tích*** và ***tổng hợp trực tiếp*** các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ***sổ kế toán tổng hợp và chi tiết*** của doanh nghiệp.

PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh
Kết cấu các khoản mục

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ bán HH, CC DV và DT khác	01		+	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH, DV	02		-	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập DN	05		-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		+	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***			

PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	MS	THU
1. Tiền **THU** từ BH, CCDV và doanh thu khác	01	xxxx
.....	.....	
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	*20*	

- Tổng số tiền đã thu trong kỳ do BH và CCDB, bao gồm bán chứng khoán vì mục đích thương mại.

Sổ kế toán liên quan: **TK 111, 112** (Phần thu tiền),
Đối chiếu với Sổ kế toán TK 511, 131, TK 121, 515 (Bán chứng khoán vì mục đích thương mại thu tiền ngay).

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		CHI
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(xxx)
.....	.....	
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	*20*	

- Tổng số tiền đã trả trong kỳ cho người cung cấp HH, DV, chi mua CK vì mục đích thương mại (nếu có).

Chỉ tiêu này được ghi âm (***).

Sổ kế toán liên quan:
TK 111, 112, 113 (Phần chi tiền),
Đối chiếu với sổ kế toán:
- TK 331
- TK hàng tồn kho và các TK có liên quan khác, chi tiết phần đã trả bằng tiền trong kỳ báo cáo,
- TK 121 (Chi mua chứng khoán vì mục đích thương mại).

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	MS	CHI
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(xxx)
.....	.....	
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	*20*	

- Tổng số tiền đã trả cho người lao động trong kỳ báo cáo về tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng... do DN đã thanh toán hoặc tạm ứng.

Chỉ tiêu này được ghi âm (***).

Sổ kế toán liên quan
- **TK 111, 112**
- **TK 334** (Phần đã trả bằng tiền trong kỳ báo cáo).

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD	MS	CHI
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(xxx)
.....	.....	
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	*20*	

- Tổng số tiền lãi vay đã trả trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền lãi vay PS trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả phát sinh từ các kỳ trước và đã trả trong kỳ này, lãi tiền vay trả trước trong kỳ này.

Chỉ tiêu này được âm (***).

Sổ kế toán liên quan: **TK 111, 112**
Đối chiếu *với sổ kế toán* TK 335 (theo dõi số lãi vay phải trả) và các TK liên quan khác.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD	MS	CHI
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(xxx)
.....	.....	
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	*20*	

- Tổng số tiền đã nộp thuế TNDN cho NN trong kỳ báo cáo, bao gồm số tiền thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp tr.kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có).

Chỉ tiêu này được ghi âm (***).

Sổ kế toán liên quan:
TK 111, 112, 113 (Phần chi tiền),
Đối chiếu với sổ kế toán TK 333 (Phần thuế TNDN đã nộp trong kỳ báo cáo)

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	MS	THU
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	xxx
.....	.....	
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	*20*	

- Tổng số tiền đã thu từ các khoản khác từ hoạt động kinh doanh, *ngoài khoản tiền thu phản ánh ở MS 01.*
- Gồm: được bồi thường, được phạt, tiền thưởng, và các khoản tiền thu khác...); được hoàn thuế; nhận ký quỹ, ký cược; nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án (nếu có); bên ngoài thưởng, hỗ trợ cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp...

Sổ kế toán liên quan:
TK 111, 112
Đối chiếu với sổ kế toán TK 711, TK 133 và các TK khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	MS	CHI
7. Tiền CHI khác cho hoạt động kinh doanh	06	(xxx)
.....	.....	
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	*20*	

- Tổng số tiền đã chi về các khoản khác, *ngoài các khoản chi liên quan đến HĐ SXKD phản ánh ở MS 02, 03, 04, 05.*
- Gồm: bồi thường, bị phạt; các loại thuế (không gồm thuế TNDN); các loại phí, lệ phí, tiền thuê đất; ký cược, ký quỹ; chi quỹ KTPL; chi nguồn KPSN, KPDA; nộp các quỹ lên cấp trên hoặc cấp cho cấp dưới,...

Sổ kế toán liên quan:
TK 111, 112, 113
Đối chiếu với sổ kế toán TK 811, 333, 161 và các TK liên quan khác.

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Kết cấu các khoản mục

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		+	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của DN khác	23		-	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		+	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		+	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		+	
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	***30***			

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	Mã số	CHI
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(xxx)
.....		
.....		

- Tổng số tiền đã chi để mua sắm, xây dựng TSCĐHH, TSCĐVH, tiền chi cho hoạt động đầu tư XDDD, đầu tư BĐS trong kỳ báo cáo.

Số liệu được ghi âm (***).

Sổ kế toán liên quan:

TK 111, 112, 113 (phần chi tiền), TK 341 (Phần chi từ tiền vay dài hạn nhận được chuyển trả ngay cho người bán).

Đối chiếu với sổ kế toán các TK 211, 213, 241, 228, 331.

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	Mã số	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	xxx Hoặc (xxx)
.....		

Sổ kế toán liên quan:

TK 111, 112, 113 (phần thu tiền), đối chiếu với sổ kế toán các TK 711, 515, 131.

TK 111, 112, 113 (phần chi tiền), đối chiếu với sổ kế toán các TK 811, 635.

- Số ***tiền thuần*** đã thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, vô hình và BĐSĐT trong kỳ.
- Là **chênh lệch** giữa số tiền **thu** và số tiền **chi** cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và BĐSĐT và được ghi âm (***) nếu số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi.

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	Mã số	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(xxx)
.....		

Số liệu ghi âm (***).

Sổ kế toán liên quan:

TK 111, 112, 113 (Phần chi tiền)

Đối chiếu với sổ kế toán TK 121, 128, 228.

- Tổng số tiền đã chi cho bên khác vay, chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác (Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...) vì mục đích nắm giữ đầu tư trong kỳ báo cáo. (Không bao gồm tiền chi mua các công cụ nợ vì mục đích TM).

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	Mã số	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	xxx
.....		

Sổ kế toán liên quan:

TK 111, 112, 113 (Phần thu tiền)

Đối chiếu với sổ kế toán TK 121, 128, 228.

- Tổng số tiền đã thu từ việc thu hồi lại số tiền gốc đã cho vay, từ bán lại hoặc thanh toán các công cụ nợ của đơn vị khác trong kỳ báo cáo. (Không bao gồm tiền thu từ bán các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và bán các công cụ nợ vì mục đích thương mại).

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	Mã số	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(xxx)
.....		

Số liệu ghi âm (***).

Sổ kế toán liên quan:

TK 111, 112, 113 (Phần chi tiền)

Đối chiếu với sổ kế toán TK 128, 222, 228.

- Số tiền đã chi để đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền chi đầu tư vốn dưới hình thức mua ***cổ phiếu, góp vốn*** vào DN khác (Không bao gồm tiền chi mua cổ phiếu vì mục đích thương mại).

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	Mã số	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	xxx
.....		

- Số tiền thu hồi các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác (Do bán lại hoặc thanh lý các khoản vốn đã đầu tư vào đơn vị khác) trong kỳ báo cáo (Không bao gồm tiền thu do bán cổ phiếu đã mua vì mục đích thương mại)

Sổ kế toán liên quan:

TK 111, 112, 113 (Phần thu tiền)

Đối chiếu với sổ kế toán TK 128, 222, 228.

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	Mã số	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	xxx
.....		

- Thu về các khoản tiền lãi cho vay, *lãi tiền gửi*, lãi từ mua và nắm giữ đầu tư các công cụ nợ (Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...), cổ tức và lợi nhuận nhận được từ góp vốn vào các đơn vị khác trong kỳ báo cáo..

Sổ kế toán liên quan:

TK 111, 112, 113 (Phần thu tiền)

Đối chiếu với sổ kế toán TK 128, 222, 228, 515 và các TK liên quan khác.

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Kết cấu các khoản mục

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	Mã số	TM	Năm nay	năm trước
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		+	
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		+	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động TC	Mã số	
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	xxx
.....		

- Tổng số tiền đã thu do các chủ sở hữu của doanh nghiệp góp vốn (Không bao gồm các khoản vay và nợ được chuyển thành vốn cổ phần hoặc nhận vốn góp của chủ sở hữu bằng TS).

Sổ kế toán liên quan:

TK 111, 112 (Phần thu tiền)

Đối chiếu với sổ kế toán TK 411 và các TK nợ phải trả khác.

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	Mã số	
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	(xxx)
.....		

- Tổng số tiền đã trả do hoàn lại vốn góp cho các chủ sở hữu của DN dưới các hình thức bằng tiền.

Sổ kế toán liên quan:

TK 111, 112, 113 (Phần chi tiền)

Đối chiếu với sổ kế toán TK 411 và TK 419.

Số liệu được ghi âm (***).

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	Mã số	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	xxx
.....		

- Tổng số tiền đã nhận được do DN đi vay ngắn hạn, dài hạn của NH, các tổ chức TC, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo.
- Đối với các khoản vay bằng trái phiếu, số tiền đã thu được phản ánh theo số thực thu (Bằng mệnh giá trái phiếu điều chỉnh với các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu hoặc lãi trái phiếu trả trước).

Sổ kế toán liên quan:

TK 111, 112, các TK Phải trả (Phần tiền vay nhận được chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả)

Đối chiếu với sổ kế toán TK 311, 341, 342, 343 và các TK liên quan khác.

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	Mã số	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(xxx)
.....		

- Tổng số tiền đã trả về khoản nợ gốc vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ thuê tài chính của ngân hàng, tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu được ghi âm (***).

Sổ kế toán liên quan:

TK 111, 112, 113, TK 131 (Phần tiền trả nợ vay từ tiền thu các khoản phải thu của KH)

Đối chiếu với sổ kế toán TK 311, 315, 341, 342, 343.

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	Mã số	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(xxx)
.....		

- Tổng số tiền đã trả về khoản nợ thuê tài chính trong kỳ báo cáo.

Số liệu được ghi âm (***).

Sổ kế toán liên quan:

TK 111, 112, 113, TK 131 (Phần tiền trả nợ thuê TC từ tiền thu các khoản phải thu của KH)

Đối chiếu với sổ kế toán TK 315, 342.

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	Mã số	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(xxx)
.....		

Số liệu được ghi âm (***).

- Tổng số tiền đã trả cổ tức và lợi nhuận được chia cho các chủ sở hữu của DN trong kỳ báo cáo. (Không bao gồm khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia nhưng không trả cho chủ sở hữu mà được chuyển thành vốn cổ phần).

Sổ kế toán liên quan:

TK 111, 112, 113

Đối chiếu với sổ kế toán TK 421.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp

- Phương pháp này khác với phương pháp trực tiếp ở việc xác định *lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.*

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Nguyên tắc lập

- **NT Điều chỉnh 1: LOẠI ẢNH HƯỞNG CỦA KHOẢN "KHÔNG TIỀN"**

Công thức:

Lãi/lỗ = Tổng Thu nhập – Tổng Chi phí

=> Lãi/lỗ = [TN bằng tiền + TN KHÔNG tiền] -
- [CP bằng tiền + CP KHÔNG tiền]

=> Lãi/lỗ = [TN bằng tiền - CP bằng tiền] +
+ [TN K tiền - CP K tiền] (1)

(1) => (1.1) Tiền thuần = Lãi/ Lỗ - [TN K tiền - CP K tiền]

(1) => (1.2) Lãi/lỗ = Tiền thuần từ HĐKD+ Lãi/lỗ K tiền

Tiền thuần = Lãi/ Lỗ + CP KHÔNG tiền - TN KHÔNG tiền

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Nguyên tắc lập

- **NTĐC 1: LOẠI ẢNH HƯỞNG CỦA KHOẢN "KHÔNG TIỀN"**

+ CHI PHÍ KHÔNG TIỀN

- THU NHẬP KHÔNG TIỀN

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Nguyên tắc lập

- **Ý nghĩa từ CÔNG THỨC:**

  Tổng Lãi/lỗ = Tiền thuần từ HĐKD + Lãi/lỗ KHÔNG tiền
- **Việc đánh giá hoạt động kinh doanh nếu chỉ nhìn vào BCKQKD là chưa đủ.**
- **Việc bắt buộc phải lập BCLCTT và hiểu BCLCTT là yêu cầu cấp thiết khi xem xét hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.**

  Lãi cao: Nhưng lại thiếu tiền và ngược lại: vẫn có thể rất khó khăn đối với các khoản nợ đến hạn

  Lỗ nặng: nhưng tiền vẫn chưa sử dụng hiệu quả (bị lãng phí tiền mặt).

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Nguyên tắc lập

- NT Điều chỉnh 1: Cụ thể áp dụng
  - Khấu hao TSCĐ: CP KHÔNG TIỀN: +
  - Dự phòng tăng thêm: CP KHÔNG TIỀN: +
  - Dự phòng giảm bớt (hoàn nhập): TN KHÔNG TIỀN: -
  - LỖ CLTG chưa thực hiện: CP KHÔNG TIỀN: +
  - LÃI CLTG chưa thực hiện: TN KHÔNG TIỀN: -
  - LỖ hoạt động đầu tư: CP KHÔNG TIỀN: +
  - LÃI hoạt động đầu tư: TN KHÔNG TIỀN: -
  - Chi phí lãi vay phải trả: CP KHÔNG TIỀN: +

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Cách lập từng chỉ tiêu

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**MS**		
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	xxx - Lãi	(xxx) - Lỗ
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	+	
- Các khoản dự phòng	03	+ (DP tăng)	- (Hoàn nhập)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	+ (Lỗ)	- (Lãi)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	+ (Lỗ)	- (Lãi)
- Chi phí lãi vay	06	+	

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Cách lập từng chỉ tiêu - Lưu ý

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**MS**		
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	xxx - Lãi	(xxx) - Lỗ

Lấy từ chỉ tiêu Lợi nhuận trước thuế (MS 50) trên BCKQHĐHD

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Cách lập từng chỉ tiêu - Lưu ý

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**MS**		
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	xxx - Lãi	(xxx) - Lỗ
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	+	

Căn cứ vào số khấu hao đã trích trong kỳ trên Bảng tính và phân bổ KHTSCĐ và các Sổ kế toán liên quan.

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Cách lập từng chỉ tiêu - Lưu ý

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
.....			
- Các khoản dự phòng	03	+ (DP tăng)	- (Hoàn nhập)

Căn cứ vào sổ kế toán TK 129, 139, 159, 229 sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK liên quan.

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Cách lập từng chỉ tiêu

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	+ (Lỗ)	- (Lãi)

Căn cứ vào sổ kế toán TK 515, chi tiết phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ báo cáo.

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Cách lập từng chỉ tiêu

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	+ (Lỗ)	- (Lãi)

Phản ánh Lãi/lỗ trong kỳ đã phản ánh vào LN trước thuế nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư.

Căn cứ vào sổ kế toán TK 515, 711 và 635, 811.

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Cách lập từng chỉ tiêu

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
- Chi phí lãi vay	06	+	

Căn cứ vào sổ kế toán TK 635 sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK liên quan khác.

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Nguyên tắc lập

- NT Điều chỉnh 2:

THAY ĐỔI (TĂNG, GIẢM) VỐN LƯU ĐỘNG
=> Liên tưởng đến bảng CĐKT

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Nguyên tắc lập

- NT Điều chỉnh 2: THAY ĐỔI (TĂNG, GIẢM) VỐN LƯU ĐỘNG

- Công thức:

TSLĐ + TSCĐ = Vốn chủ SH + Nợ phải trả

=> Tiền + TSLĐ khác + TSCĐ = Vốn chủ SH + Nợ phải trả

=> ΔTiền = Δ Vốn CSH + Δ Nợ PT - Δ [TSLĐ khác + TSCĐ]

+ Tài sản khác sẽ ***trái dấu*** với tiền**: Tăng** tài sản (+) sẽ làm **Giảm** tiền thuần (-) và ngược lại.

+ Nợ phải trả ***cùng dấu*** với tiền: Tăng nợ phải trả (+): thu được (tăng) dòng tiền thuần (+) và ngược lại.

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Nguyên tắc lập

- NT Điều chỉnh 2: Δ VỐN LƯU ĐỘNG

ΔTiền = Δ VCSH + Δ NPT - Δ [TSLĐ khác + TSCĐ]

- Δ TSLĐ khác và TSCĐ: ***trái dấu*** với ΔTiền;
- Δ NPT và Δ VCSH : ***cùng dấu*** ΔTiền.

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Nguyên tắc lập

- NT Điều chỉnh 2: Cụ thể áp dụng

- Hàng tồn kho, các khoản phải thu, chi phí trả trước, Lãi tiền vay đã trả, Thuế TNDN đã nộp, TSLĐ khác : Thay đổi ***trái dấu*** với Tiền

=> ***trừ ra*** nếu tăng (CK-ĐK)>0 và ngược lại.

- Các khoản phải trả: Thay đổi ***cùng dấu*** với Tiền

=> ***trừ ra*** nếu giảm (CK-ĐK)<0 và ngược lại.

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Cách lập từng chỉ tiêu

Chỉ tiêu	Mã số	(+)	(-)
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
.....	**01**	Xxx	(xxx)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	- (CK – DK)	Nhóm trái dấu
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	- (CK – DK)	
- Tăng giảm chi phí trả trước	11	- (CK – DK)	
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	12	+ (CK – DK)	Nhóm cùng dấu
- Tiền lãi vay đã trả	13	+ (CK – DK)	→Trừ (-)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	+ (CK – DK)	→Trừ (-)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	+	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	xxx	

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Cách lập từng chỉ tiêu

Chỉ tiêu	Mã số	(+)	(-)
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
.....	**01**	Xxx	(xxx)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		
- Tăng giảm các khoản phải thu	**09**	**- (CK – DK)**	

Bao gồm:
- TK 131 (chi tiết "PTCKH"), TK 331 (chi tiết "Trả trước cho NB"), TK 136, TK 138, TK 133, TK 141.

Không bao gồm:
Phải thu về tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT,…

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Cách lập từng chỉ tiêu

Chỉ tiêu	Mã số	(+)	(-)
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
.....	**01**	xxx	(xxx)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		
- Tăng giảm hàng tồn kho	**10**	**- (CK – DK)**	

Tổng các chênh lệch giữa SDCK và SDĐK của các TK hàng tồn kho (TK151-TK158).

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Cách lập từng chỉ tiêu

Chỉ tiêu	Mã số	(+)	(-)
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
.....	**01**	Xxx	(xxx)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		
- Tăng giảm chi phí trả trước	**12**	**- (CK – DK)**	

Tổng các chênh lệch giữa SDCK và SDĐK của TK 142 và 242

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Cách lập từng chỉ tiêu

Chỉ tiêu	Mã số	(+)	(-)
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
.....	**01**	Xxx	(xxx)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	**11**	**+ (CK – DK)**	**Nhóm cùng dấu**

Bao gồm:
TK 331 (Chi tiết "PTNB"), TK131 (Chi tiết "NM trả tiền trước"), TK333, TK334, TK336, TK 338.

Không bao gồm:
Các khoản PT về thuế TNDN, lãi tiền vay, các khoản PT liên quan đến HDĐT (Mua sắm, XD TSCĐ, BĐSĐT, mua các công cụ nợ,…) và HĐTC (Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn…)

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Cách lập từng chỉ tiêu

Chỉ tiêu	Mã số	(+)	(-)
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
.....	**01**	xxx	(xxx)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		
- Tiền lãi vay đã trả	**13**	**+ (CK – DK)**	**Trừ (-)**

Căn cứ vào sổ kế toán TK111, 112, 113 (Phần chi tiền) để trả tiền lãi vay, sổ kế toán TK 131 (Phần trả tiền lãi vay từ tiền thu các khoản phải thu của KH) sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 142, 242, 635, 241, 627, 335.

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Cách lập từng chỉ tiêu

Chỉ tiêu	Mã số	(+)	(-)
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
.....	**01**	xxx	(xxx)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	**14**	**+ (CK – DK)**	**Trừ (-)**

Căn cứ sổ kế toán TK 111, 112, 113 (Phần chi tiền nộp TNDN), sổ kế toán TK 131 (Phần nộp thuế TNDN từ tiền thu các khoản phải thu của KH)
Sau khi đối chiếu với sổ kế toán 333 (chi tiết số tiền đã nộp thuế TNDN trong kỳ báo cáo).

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Cách lập từng chỉ tiêu

Chỉ tiêu	Mã số	(+)	(-)
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
.....	**01**	Xxx	(xxx)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	**15**	**+**	

Tiền thu được do nhận ký cược, ký quỹ; Tiền thu hồi các khoản đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền chi trực tiếp bằng nguồn KPSN, KPDA (nếu có); Tiền chi trực tiếp từ quỹ KTPL; Tiền nộp các quỹ lên cấp trên hoặc cấp cho cấp dưới…

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Cách lập từng chỉ tiêu

Chỉ tiêu	Mã số	(+)	(-)
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
.....	**01**	Xxx	(xxx)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		
- Tiền chi khác từ hoạt động KD	**16**	**-**	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	**20**	xxx	

Tiền đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền chi trả các khoản đã nhận ký cược, ký quỹ; Tiền thu từ nguồn KPSN, KPDA (nếu có); Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ ghi tăng các quỹ của DN; Tiền nhận được ghi tăng các quỹ do được cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp…

Ví dụ lập BCLCTT theo 2 phương pháp

- Phương pháp trực tiếp
- Phương pháp gián tiếp

Ví dụ 1:

Không bán chịu, không mua chịu, không dự trữ HTK. CP khấu hao là 30 (nằm trong CP quản lý).

LN trước thuế	100
Khấu hao	30
Tăng/giảm NPThu	0
Tăng/giảm HTKho	0
Tăng/giảm nợ phải trả	0
Chi nộp thuế	25
LCTT từ HĐKD	105

Doanh thu	1000
Giá vốn hàng bán	700
Chi phí tiền lương	100
Chi phí quản lý	100
LN trước thuế	100
Thuế TNDN	25
LN sau thuế	75

Thu tiền bán hàng	1000
Chi mua hàng	700
Chi trả tiền lương	100
Chi trả chi phí QL	70
Chi nộp thuế	25
LCTT từ HĐKD	105

Ví dụ 2:

Khách hàng mới trả 50% tiền mua hàng.

LN trước thuế	100
Khấu hao	30
Tăng/giảm NPThu	(500)
Tăng/giảm HTKho	0
Tăng/giảm nợ phải trả	0
Chi nộp thuế	(25)
LCTT từ HĐKD	(395)

Doanh thu	1000
Giá vốn hàng bán	(700)
Chi phí tiền lương	(100)
Chi phí quản lý	(100)
LN trước thuế	100
Thuế TNDN	(28)
LN sau thuế	72

Thu tiền bán hàng	500
Chi mua hàng	(700)
Chi trả tiền lương	(100)
Chi trả chi phí QL	(70)
Chi nộp thuế	(25)
LCTT từ HĐKD	(395)

Ví dụ 3:

Khách hàng trả đủ tiền, nhưng mới trả nhà cung cấp 50%.

LN trước thuế	100
Khấu hao	30
Tăng/giảm NPThu	0
Tăng/giảm HTKho	0
Tăng/giảm nợ phải trả	350
Chi nộp thuế	(28)
LCTT từ HĐKD	452

Doanh thu	1000
Giá vốn hàng bán	(700)
Chi phí tiền lương	(100)
Chi phí quản lý	(100)
LN trước thuế	100
Thuế TNDN	(28)
LN sau thuế	72

Thu tiền bán hàng	1000
Chi mua hàng	(350)
Chi trả tiền lương	(100)
Chi trả chi phí QL	(70)
Chi nộp thuế	(28)
LCTT từ HĐKD	452

Ví dụ 4:

Bán chịu chiếm bình quân 20% doanh số, trong khi các nhà cung cấp chỉ cho trả chậm 10%.

LN trước thuế	100
Khấu hao	30
Tăng/giảm NPThu	(200)
Tăng/giảm HTKho	0
Tăng/giảm nợ phải trả	70
Chi nộp thuế	(25)
LCTT từ HĐKD	(25)

Doanh thu	1000
Giá vốn hàng bán	(700)
Chi phí tiền lương	(100)
Chi phí quản lý	(100)
LN trước thuế	100
Thuế TNDN	(25)
LN sau thuế	75

Thu tiền bán hàng	800
Chi mua hàng	(630)
Chi trả tiền lương	(100)
Chi trả chi phí QL	(70)
Chi nộp thuế	(25)
LCTT từ HĐKD	(25)

Ví dụ 5:

Tiếp tục ví dụ 4, nếu doanh số tăng 20% trong năm tới, nhu cầu tiền của DN?

LN trước thuế	160
Khấu hao	30
Tăng/giảm NPThu	(40)
Tăng/giảm HTKho	0
Tăng/giảm nợ phải trả	14
Chi nộp thuế	(40)
LCTT từ HĐKD	124

Doanh thu	1200
Giá vốn hàng bán	(840)
Chi phí tiền lương	(100)
Chi phí quản lý	(100)
LN trước thuế	160
Thuế TNDN	(40)
LN sau thuế	120

Thu tiền bán hàng	1160
Chi mua hàng	(826)
Chi trả tiền lương	(100)
Chi trả chi phí QL	(70)
Chi nộp thuế	(40)
LCTT từ HĐKD	124

Ví dụ 6:

Tiếp tục ví dụ 4, nếu để doanh số tăng 20% trong năm tới, phải chấp nhận một tỷ lệ bán chiu là 30%. Nhu cầu tiền của DN?

LN trước thuế	160
Khấu hao	30
Tăng/giảm NPThu	(160)
Tăng/giảm HTKho	0
Tăng/giảm nợ phải trả	14
Chi nộp thuế	(40)
LCTT từ HĐKD	(4)

Doanh thu	1200
Giá vốn hàng bán	(840)
Chi phí tiền lương	(100)
Chi phí quản lý	(100)
LN trước thuế	160
Thuế TNDN	(45)
LN sau thuế	115

Thu tiền bán hàng	1040
Chi mua hàng	(826)
Chi trả tiền lương	(100)
Chi trả chi phí QL	(70)
Chi nộp thuế	(40)
LCTT từ HĐKD	(4)

Ví dụ 7:

Tiếp tục ví dụ 5, nếu DN thay đổi PP khấu hao làm giảm chi phí KH còn 20.

LN trước thuế	170
Khấu hao	20
Tăng/giảm NPThu	(40)
Tăng/giảm HTKho	0
Tăng/giảm nợ phải trả	14
Chi nộp thuế	(42,5)
LCTT từ HĐKD	121,5

Doanh thu	1200
Giá vốn hàng bán	(840)
Chi phí tiền lương	(100)
Chi phí quản lý	(90)
LN trước thuế	170
Thuế TNDN	(42,5)
LN sau thuế	127,5

Thu tiền bán hàng	1160
Chi mua hàng	(826)
Chi trả tiền lương	(100)
Chi trả chi phí QL	(70)
Chi nộp thuế	(42,5)
LCTT từ HĐKD	121,5

BẢN THUYẾT MINH BCTC

Nội dung cơ bản

I. Đặc điểm hoạt động của DN
II. Niên độ và đơn vị tiền tệ
III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng
IV. Các chính sách kế toán áp dụng
V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCNKT
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQHĐKD
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCLCTT
VIII. Nhöõng thoâng tin khaùc

Giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động SXKD, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà các BCTC khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

Nội dung cơ bản

I. Đặc điểm hoạt động của DN
II. Niên độ và đơn vị tiền tệ
III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng
IV. Các chính sách kế toán áp dụng
V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCĐKT
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQHĐKD
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCLCTT
VIII. Những thông tin khác

Chính sách kế toán

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền
2. Nguyên tắc ghi nhận HTK
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao BĐS đầu tư
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư TC
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa CP đi vay
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa
8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản CP khác
9. Nguyên tắc ghi nhận CP phải trả
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận CP tài chính
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận CP thuế TNDN
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủI ro hối đoái
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thông tin bổ sung cho các BCTC

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đốI kế toán
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả KD
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Lưu ý: các yêu cầu khai báo bổ sung

Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày TS, DT, kết quả KD theo bộ phận
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

BCTC GIỮA NIÊN ĐỘ

- Các quy định: VAS 27 – BCTC giữa niên độ; quyết định 15/2006
- Những quy định chung
- Lập và trình bày BCTC giữa niên độ:
  - Dạng đầy đủ
  - Dạng tóm lược

BCTC GIỮA NIÊN ĐỘ
Quy định chung

- BCTC giữa niên độ gồm 2 loại:
  - Dạng đầy đủ
  - Dạng tóm lược
- Hệ thống BCTC giữa niên độ gồm:
  - Bảng cân đối kế toán (đầy đủ, tóm lược)
  - Báo cáo KQHĐKD (đầy đủ, tóm lược)
  - Báo cáo LCTT (đầy đủ, tóm lược)
  - Bản thuyết minh BCTC chọn lọc
- Kỳ lập BCTC giữa niên độ: Hàng quý (trừ quý IV)
- Phải tuân thủ các yêu cầu và nguyên tắc lập BCTC

Đối tượng lập và trình bày BCTC giữa niên độ

- Bắt buộc: Phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ
  - DN nhà nước
  - DN niêm yết trên TTCK
  - Cty mẹ niêm yết trên TTCK:
    - Lập BCTC giữa niên độ của cty mẹ; và
    - BCTC giữa niên độ hợp nhất của cty mẹ và các công ty con
- Các DN khác tự nguyện lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và tóm lược

BCTC giữa niên độ
(Dạng đầy đủ)

- Gồm:
  - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
  - Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
  - Bản thuyết minh BCTC chọn lọc
- Nội dung ghi và mã số chỉ tiêu giống BCTC năm
- Cột số liệu so sánh: số của quý báo cáo và số liệu cùng quý năm trước

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
(Dạng đầy đủ)

Quý … năm …

Tại ngày: … tháng … năm

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
…				

Báo cáo KQHĐKD giữa niên độ
(Dạng đầy đủ)

Quý … năm …

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý …		LK từ ĐN đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
……						

BCTC giữa niên độ
(Dạng tóm lược)

- Gồm:
  - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
  - Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
  - Bản thuyết minh BCTC chọn lọc
- Nội dung ghi và mã số chỉ tiêu giống BCTC năm
- Cột số liệu so sánh: số của quý báo cáo và số liệu cùng quý năm trước